

BÁO CÁO

Thường Niên

FORTEX

Until Perfect



2019

VƯƠN TỚI

SỰ HOÀN HẢO

www.fortex.com.vn

FORTEX

MỤC LỤC

01

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

Thông tin về công ty
Tầm nhìn - Sứ Mệnh - Giá Trị cốt lõi
Quá trình hình thành và phát triển
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
Đối tác và khách hàng tiêu biểu
Nhà máy sản xuất và thiết bị
Mô hình quản trị, bộ máy tổ chức
Định hướng phát triển

02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tổng quan ngành
Dự báo tăng trưởng ngành
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019
Ban điều hành
Tổ chức và cơ cấu nhân sự
Các khoản đầu tư
Tình hình tài chính

03

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Những cải tiến cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý
Kế hoạch và giải pháp thực hiện năm 2020
Đánh giá của HĐQT

04

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị
Ban kiểm soát
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát

05

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Hoạt động bảo vệ môi trường
Hoạt động đóng góp cho xã hội và cộng đồng
Hoạt động tăng trưởng kinh tế bền vững

06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc
Báo cáo kiểm toán độc lập
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

T hông điệp từ Chủ tịch Hội đồng quản trị



Kính gửi các Quý cổ đông, Đối tác và toàn thể Cán bộ CNV,

Khép lại năm 2019, chúng ta đã chứng kiến một nền kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn nhiều yếu tố khó dự báo. Ảnh hưởng bởi cuộc chiến tranh thương mại Mỹ và Trung Quốc chưa có dấu hiệu hạ nhiệt dẫn tới thương mại toàn cầu tiếp tục suy yếu.

Mặc dù đối mặt với diễn biến khó khăn, nền kinh tế Việt Nam vẫn cho thấy dấu hiệu tích cực với tốc độ tăng trưởng GDP đạt trên 7%, vượt chỉ tiêu Quốc hội đưa ra và cao hơn nhiều các dự báo của nhiều tổ chức trên thế giới. 5 nền kinh tế thuộc khu vực Đông Nam Á nằm trong top 20 nền kinh tế đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GDP trong đó có Việt Nam.

Trước tình hình kể trên, mặc dù toàn thể Ban lãnh đạo và cán bộ nhân viên đã đồng lòng và nỗ lực, con thuyền Fortex vươn ra biển lớn đã trải qua 1 giai đoạn đầy sóng gió, đặc biệt trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Một số kết quả mà Fortex đã duy trì trong năm qua:

Tổng tài sản đạt giá trị hơn 1.597 tỷ đồng;

Doanh thu thuần đạt giá trị hơn 999,9 tỷ đồng;

HĐQT đã đưa ra một số kế hoạch cho năm 2020 như sau:

Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu nhân sự lãnh đạo, áp dụng mô hình quản trị hiện đại, tiếp tục nhất quán các chính sách thu hút, gìn giữ và phát triển nhân tài.

Tăng cường tính chủ động và sáng tạo của Ban Điều hành để phục vụ cho giai đoạn tăng trưởng mới của Fortex.

Đầu tư nhà máy hiện đại, đổi mới công nghệ để nâng cao năng lực sản xuất, tạo ra những sản phẩm có chất lượng khác biệt và vượt trội.

Mở rộng danh mục sản phẩm, mở rộng ngành hàng để đáp ứng nhu cầu xu hướng tiêu dùng mới.

Tăng cường, mở rộng hợp tác trên nhiều lĩnh vực, cố gắng đạt tốc độ tăng trưởng cao và bền vững.

Bước sang năm 2020, Ban lãnh đạo Fortex cam kết sẽ nỗ lực hết mình cùng toàn thể CBNV mang lại những sản phẩm với chất lượng cao, nâng tầm giá trị thương hiệu sợi Fortex nói riêng và ngành sợi Việt Nam nói chung như giá trị cốt lõi mà Công ty đã đề ra.

Trong hành trình vươn ra biển lớn, con thuyền Fortex sẽ luôn luôn đón nhận cơ hội hợp tác với Quý cổ đông, Nhà đầu tư, Đối tác, khách hàng, cán bộ nhân viên,... trong và ngoài nước để chung tay đưa con thuyền Fortex vượt trùng dương đem lại sự thịnh vượng và gắn kết bền vững của Người lao động, Quý cổ đông và tất cả các đối tác của Công ty.

Tôi hi vọng bản Báo cáo thường niên 2019 sẽ đem tới cho người đọc những thông tin về tình hình hoạt động của Công ty trong năm vừa qua, cùng với đó là những khó khăn mà Công ty đang phải đối mặt và sẽ nỗ lực để vượt qua.

Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty, xin cảm ơn sự tin tưởng và đồng hành của quý cổ đông, quý khách hàng; cảm ơn sự nhiệt huyết và những đóng góp của các thể hệ cán bộ nhân viên cho sự phát triển của Fortex. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng, với sự đồng lòng của toàn bộ cán bộ nhân viên, sự quyết tâm của Ban Lãnh đạo và sự tin tưởng của quý vị, Fortex sẽ tiếp tục gặt hái được những thành công mới trong thời gian tới. Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

CHỦ TỊCH HĐQT

(Đã ký)

LÊ MẠNH THƯỜNG

THÔNG DIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC



“Tập trung chuyển đổi cơ cấu lại mặt hàng, khách hàng, thị trường. Phục hồi cấu hình sản xuất của nhà máy để tăng năng suất và ổn định chất lượng sản phẩm, thâm nhập vào các thị trường mới: Châu Mỹ, Châu Âu..., thị trường ngách, tận dụng lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do: EVFTA, CPTTPP...là định hướng của Fortex trong thời gian tới ”

Năm 2019 được đánh giá là năm sóng gió đối với Công ty trong suốt quá trình hình thành và phát triển 17 năm qua. Công ty phải đối diện rất nhiều khó khăn và thách thức từ nội tại của doanh nghiệp và đặc biệt là khủng hoảng kinh tế toàn cầu do tác động tiêu cực từ thương chiến Mỹ -Trung trong năm qua chưa có hồi kết.

Mặc dù vậy, Công ty vẫn tin tưởng vào triển vọng tăng trưởng của ngành dệt may Việt Nam nói chung và của Công ty nói riêng trong các năm tới. Các lợi thế về thuế quan của Việt Nam trong các hiệp định thương mại đã ký với Nhật Bản, Hàn Quốc và CPTPP mới có hiệu lực trong năm 2019 và Hiệp định tự do thương mại Việt Nam EU (“EVFTA”) dự định sẽ có hiệu lực trong năm 2020 sẽ là lực hút các đơn hàng dệt may dịch chuyển về Việt Nam. Với bối cảnh thị trường đó, Công ty sẽ tiếp tục tập trung vào chiến lược sản phẩm và lấy khách hàng làm trọng tâm, tận dụng cơ hội để mở rộng mạng lưới khách hàng trong và ngoài nước, đa dạng hoá chủ loại mặt hàng như” sợi CD; CM; PE, TCD, CVCD trong giải chi số từ Ne 20 – Ne 50 đối với mặt hàng sợi 100% polyester và từ Ne 20 - Ne40 đối với sợi 100% cotton . Đồng thời kiện toàn lại bộ máy quản lý từ nhà máy đến văn phòng nhằm ổn định cơ cấu tổ chức, tiếp tục đầu tư nâng cấp và quy hoạch lại thiết bị máy móc tại 3 nhà máy, chuyển đổi sản xuất mặt hàng 100% CD sang mặt hàng sợi 100% PE, sợi pha TCD, CVCD tại nhà máy Đức Quân 2 với mục tiêu đa dạng hoá sản phẩm của Công ty nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng cao về chất lượng và chủng loại sản phẩm tại thị trường nội địa và xuất khẩu trong nhiều năm tới.

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ VĂN SINH

TỔNG QUAN VỀ FORTEX

LOGO

FORTEX

Until Perfect

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000400095 (Đăng ký lần đầu ngày 30/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/07/2016 do Sở Kế hoạch đầu tư Thái Bình cấp)

TÊN GIAO DỊCH: CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐỨC QUÂN

TÊN VIẾT TẮT: FORTEX

MÃ CỔ PHIẾU: FTM

SÀN NIÊM YẾT: HSX

VỐN ĐIỀU LỆ: 500.000.000.000 đồng

ĐỊA CHỈ: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh,
Đường Trần Thái Tông,
P. Tiên Phong, TP.Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

ĐIỆN THOẠI: 84227 3845 379

FAX: 84227 3845 305

WEBSITE: www.fortex.com.vn

VƯƠN TỚI

SỰ HOÀN HẢO

“Để đem lại những giá trị hoàn hảo nhất: Một sản phẩm hoàn hảo yêu cầu sự hoàn hảo của mỗi công đoạn từ sự chăm chỉ, tuân thủ quy trình đến thái độ làm việc. Vì thế CHẤT LƯỢNG - KỶ LUẬT - ĐỔI MỚI - TRUNG THỰC - SÁNG TẠO là giá trị cốt lõi mà Fortex áp dụng cho mọi hoạt động, sản phẩm dù đó là một sản phẩm cao cấp hay một chi tiết nhỏ. Quan trọng hơn, Giá trị cốt lõi tạo ra văn hóa, sự chuyên nghiệp và vững bền cho Fortex”



TÂM NHÌN - SỨ MỆNH - GIÁ TRỊ CỐT LỐI

A TÂM NHÌN

Khát vọng trở thành doanh nghiệp toàn cầu đứng hàng đầu Việt Nam và thế giới trong ngành dệt sợi và hoàn thiện chuỗi giá trị khép kín của ngành công nghiệp dệt may.

B SỨ MỆNH

Fortex cam kết mang đến cho cộng đồng những sản phẩm dịch chất lượng cao bằng việc xây dựng đội ngũ chuyên nghiệp với văn hóa sáng tạo, đổi mới và ứng dụng công nghệ tiên tiến hiện đại, thân thiện với môi trường nhằm tạo ra cuộc sống tốt đẹp cho các thành viên Fortex và xã hội

C GIÁ TRỊ CỐT LỐI

CHẤT LƯỢNG
KỶ LUẬT
ĐỔI MỚI
TRUNG THỰC
SÁNG TẠO
Những giá trị cốt lõi của Fortex được thực hiện xuyên suốt toàn công ty từ Chủ tịch đến nhân viên

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2002

NHÀ MÁY SỐ 1
Nhà máy đầu tiên đi vào vận hành ngày 11/11/2002, với quy mô công suất 3.500 tấn/năm tại Khu Công Nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, TP Thái Bình

2006

ĐỨC QUAN THANH LẬP
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quan được thành lập ngày 30/10/2006 theo GCHNKD lần đầu số 090/2006/0561 do Sở KH&ĐT tỉnh Thái Bình cấp với mức vốn điều lệ 50 tỷ đồng.

2007

TĂNG VỐN 80 TỶ ĐỒNG
Thay đổi cơ cấu góp vốn của cổ đông sáng lập và tăng vốn điều lệ lên 80 tỷ đồng theo hình thức góp vốn bằng tiền.

2011

NHÀ MÁY SỐ 3
Văn hành nhà máy thứ 2 với quy mô công suất 7.500 tấn/năm tại Khu Công Nghiệp khi mố huyện Tiến Hải, tỉnh Thái Bình.

2015

TĂNG VỐN 500 TỶ ĐỒNG
Thành lập chi nhánh tại TP HCM ngày 24/12/2013

2015

TĂNG VỐN 500 TỶ ĐỒNG
Tăng vốn điều lệ lên 500 tỷ đồng thông qua việc góp vốn bằng tiền và tài sản.

2012

TĂNG VỐN 150 TỶ ĐỒNG
Thay đổi cơ cấu góp vốn của cổ đông sáng lập và tăng vốn điều lệ lên 150 tỷ đồng theo hình thức góp vốn bằng tiền.

2019

THAY ĐỔI MÔ HÌNH QUẢN TRỊ
Thay đổi mô hình quản trị từ mô hình điểm a sang điểm b khoản 1, điều 134 Luật doanh nghiệp

2017

FTM GIAO DỊCH TRÊN FTSX
Cổ phiếu FTM của công ty là cổ phiếu đầu tiên được niêm yết trong năm 2017 và chính thức giao dịch ngày 06/02/2017, trở thành thành

2016

THÔNG QUẢ ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT
Tiến hành Đại hội cổ đông ngày 30/06/2016, thông qua việc đăng ký niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM và các

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất sợi

Sản xuất vải dệt thoi

Hoàn thiện sản phẩm dệt

Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác

Sản xuất hàng may sẵn...

Hoạt động kinh doanh cốt lõi của Fortex là sản xuất và kinh doanh các loại sợi cotton chất lượng cao bao gồm sợi chải thô CD, sợi chải kỹ CM. Một phần xơ sợi ngắn không đáp ứng sản xuất sợi CD/CM sẽ được tận dụng để sản xuất sợi kết thúc mở OE. Sợi hầu hết được sử dụng cho mục đích sản xuất may mặc



Tiếp theo là sử dụng sản xuất đồ gia dụng như thảm, ga trải giường, khăn các loại..., cuối cùng là vải kỹ thuật dùng trong y tế, thủy lợi, giao thông. Sợi Fortex thành phẩm chủ yếu để kinh doanh xuất khẩu và một phần nhỏ bán cho các doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh sản xuất và kinh doanh sợi thành phẩm, Fortex còn kinh doanh thương mại các loại sợi khác, kinh doanh bông nguyên liệu đầu vào nhập khẩu và các nguyên phụ liệu ngành sợi bán buôn cho các doanh nghiệp trong nước.

Về nhược điểm, chất liệu Cotton khá cứng, thường thích hợp với nam giới.



Các sản phẩm sợi của Fortex



CD

(Sợi Cotton chải thô CD)

Thành phần: 100% cotton chải thô

Công nghệ: Sợi lõi cộc

Yêu cầu: Sợi bông dài

Chất lượng: Trơn, mềm và thấm hút hơn so với các loại sợi khác

Đặc tính: Hút ẩm tốt, dễ chịu khi tiếp xúc với da người

Sử dụng: Thường dùng để dệt các loại vải mềm, sản xuất áo sơ mi, đồ lót và chăn ga trải giường chất lượng cao

Các chỉ số: Ne 20 – Ne 40

CM

(Sợi Cotton chải kỹ CM)

Thành phần: 100% cotton chải kỹ

Công nghệ: Sợi lõi cộc

Yêu cầu: Sợi bông dài

Chất lượng: Trơn, mềm và thấm hút hơn so với các loại sợi CD

Đặc tính: Hút ẩm tốt, dễ chịu khi tiếp xúc với da người

Sử dụng: Thường dùng để dệt các loại vải mềm cao cấp, sản xuất áo sơ mi, đồ lót và chăn ga trải giường chất lượng cao

Các chỉ số:

20 – Ne 40

PE

(Sợi Polyester PE)

Polyester PE là một loại sợi tổng hợp với thành phần cấu tạo đặc trưng là ethylene (nguồn gốc từ dầu mỏ).

Quá trình hóa học tạo ra các polyester hoàn chỉnh được gọi là quá trình trùng hợp.

Có bốn dạng sợi polyester cơ bản là sợi xơ, sợi tơ, sợi thô, và sợi bông.

Các chỉ số:

Ne 20 – Ne 50

TCD

(Sợi pha)

Thành phần 65% PE và 35% cotton chải thô.

Sợi này dễ chịu tiếp xúc với da người, thường dùng dệt các loại vải mềm, đồ lót.

Các chỉ số:

Ne 26 – Ne 40

ĐỊA BÀN KINH DOANH

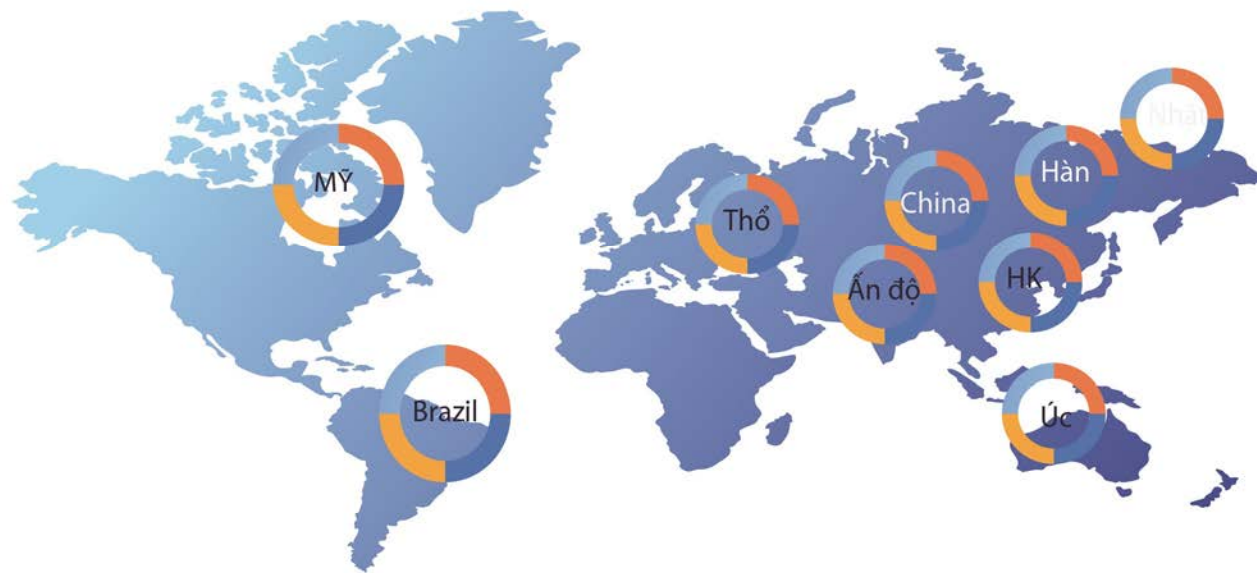
Fortex sử dụng nguồn bông nguyên liệu nhập khẩu từ các nước sản xuất bông chính như Mỹ, Ấn độ,

Brazil, Tây Phi, Úc...thông qua các nhà cung cấp lớn trên thế giới như: Olam, Cargill Ecom, Omni....

Các khách hàng lớn của Fortex đến từ Trung Quốc, Hồng Kông, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Châu Âu... và trong nước.

Chất lượng sợi Fortex đạt tiêu chuẩn quốc tế, phù hợp với những điều kiện khắt khe của nhiều thị trường.

Năm 2019 Fortex đã định hướng phát triển thêm thị trường Thái Lan, Hà Quốc, đa dạng hóa thị trường tiêu thụ giảm thiểu phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc đang bị ảnh hưởng bởi chiến tranh thương mại.



LIFAN

NGUỒN SÁNG VIỆT
Viet Light Source

TOYOSHIMA

ITG
XIAMEN ITG GROUP

THE SUNRISE GROUP
Smart Shirts Smart Apparel

ITOCHU

ITOCHU Corporation

TEXIC

SHAREWAT



NHÀ CUNG CẤP



THÀNH VIÊN

HIỆP HỘI DỆT MAY VIỆT NAM
Vietnam Textile & Apparel Association

VCOSA

GIẢI THƯỞNG



Danh hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao cho sản phẩm sợi cotton



Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế Quốc tế tặng Bằng khen "Thành tích xuất sắc trong xây dựng và phát triển Thương hiệu và tham gia hội nhập kinh tế



Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Bình chứng nhận "Doanh nghiệp tiêu biểu về đổi mới công nghệ"



Chứng chỉ bảo hộ bởi Cục Sở hữu Trí tuệ cho mặt hàng sợi các loại.



NHÀ MÁY SẢN XUẤT

Fortex

hiện có 03 nhà máy với 101.400 cọc sợi, tương đương công suất tối đa khoảng 17.000 tấn/năm.

Máy Rieter G35: 1620*28

Máy Zinser 360: 1200*32

Máy Shanghai: 504*35



NHÀ MÁY ĐỨC QUẬN 1

17.640 cọc sợi
Tổng công suất sản xuất 3.300 tấn/năm
(Shanghai: 504*35)



NHÀ MÁY ĐỨC QUẬN 2

38.400 cọc sợi
công suất thiết kế tối đa 6.200 tấn/năm.
(Zinser 360: 1200*32)



NHÀ MÁY ĐỨC QUẬN 5

45.360 cọc sợi tương đương công suất 7.500 tấn/năm
Công nghệ đồng bộ hiện đại bậc nhất Đông Nam Á.
(Rieter G35: 1620*28)



THIẾT BỊ

ĐỒNG BỘ - HIỆN ĐẠI

Fortex sở hữu dây chuyền kéo sợi đồng bộ, hiện đại bao gồm: Hệ thống dây cung bông (máy xé, máy trộn, máy lọc kim loại, máy lọc sơ ngoại lai), máy chải thô, máy ghép, máy cuộn cúi, máy chải kỹ, máy sợi thô, máy sợi con, máy đánh ống tự động, hệ thống điều không, thiết bị phòng thí nghiệm.

Máy móc của công ty chủ yếu nhập khẩu từ Thụy Sĩ, Đức, Nhật, ...Hệ thống kéo sợi của Fortex được cung cấp chủ yếu bởi RIETER - Thụy Sĩ, hãng cung cấp uy tín hàng đầu thế giới về thiết bị cho công nghệ kéo sợi.

Trung Tâm kiểm soát chất lượng với thiết bị của USTER, nhà cung cấp hàng đầu thế giới về thiết bị đo lường - kiểm tra các sản phẩm sợi dệt.

USTER®
Think quality

Jossi

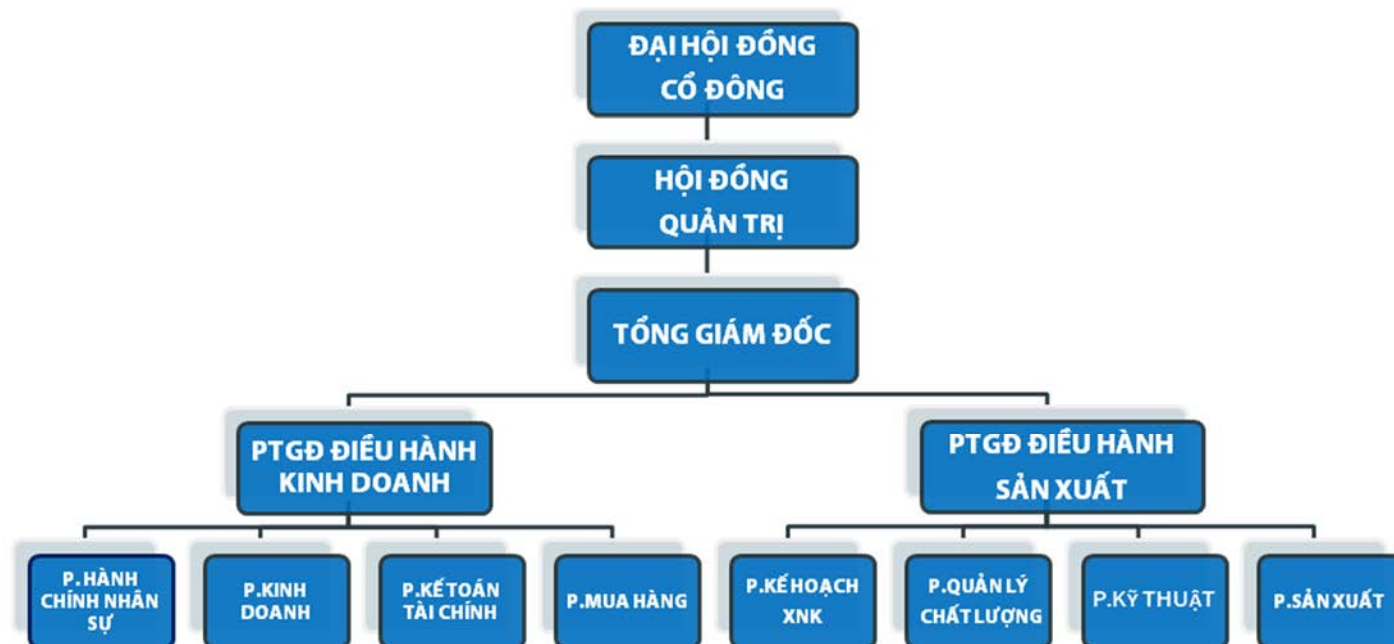
RIETER

muratec

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình tổ chức quản lý Công ty cổ phần quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 134 Luật Doanh nghiệp. Ngoài ra, Công ty xây dựng quy chế quản trị công ty đại chúng theo quy định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Tại cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2019, Căn cứ theo tờ trình số 02, Công ty đang đề xuất và thay đổi mô hình quản trị theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 134 Luật Doanh nghiệp. Theo đó, Mô hình quản trị của Công ty sẽ gồm các cơ quan: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc. HĐQT Công ty đang nghiên cứu và triển khai tái cơ cấu Công ty theo mô hình quản trị này.



Cơ cấu bộ máy quản lý (tính đến thời điểm 31/12/2019)

Các công ty con, công ty liên kết:

+ Công ty con: Không có

+ Công ty liên kết: Không có

Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

- Mục tiêu hoạt động

Căn cứ theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, mục tiêu chủ yếu của Công ty là: “Huy động và sử dụng vốn đạt hiệu quả cao nhất, không ngừng tổ chức và phát triển hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực nhằm mục đích thu lợi nhuận tối đa, đảm bảo lợi ích cho các cổ đông, tạo việc làm ổn định và nâng cao đời sống thu nhập cho người lao động, làm tròn nghĩa vụ thuế đối với Ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty vững mạnh.”

- Tâm nhìn

Khát vọng trở thành doanh nghiệp toàn cầu đứng hàng đầu tại Việt Nam và trên thế giới trong ngành sợi dệt và hoàn thiện chuỗi giá trị khép kín của ngành công nghiệp dệt may.

- Sứ mệnh

FORTEX cam kết mang đến cho cộng đồng những sản phẩm - dịch vụ chất lượng cao bằng việc xây dựng đội ngũ chuyên nghiệp với văn hóa sáng tạo, đổi mới và ứng dụng công nghệ tiên tiến hiện đại và thân thiện với môi trường nhằm tạo ra cuộc sống tốt đẹp hơn cho các thành viên FORTEX và góp phần xây dựng đất nước ngày càng văn minh, giàu đẹp.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Trong bối cảnh nền kinh tế vĩ mô và bối cảnh kinh doanh có nhiều điểm không thuận lợi và thách thức của năm 2019, Ban điều hành Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Đức Quân luôn chủ động tìm kiếm cơ hội trong nguy cơ, tập trung trọng điểm vào nâng cao hiệu quả sản xuất, chuyển đổi dây chuyền sản xuất về cấu hình ban đầu của nhà máy, cơ cấu lại mặt hàng, khách hàng, tìm kiếm các thị trường ngách. Công ty tiếp tục duy trì và phát huy đầy nhanh hơn nữa tốc độ tăng trưởng của công ty, tối đa hóa lợi ích của khách hàng để tạo giá trị gia tăng chung cho công ty và xã hội. Mục tiêu tăng trưởng của công ty về doanh thu và lợi nhuận trong các năm từ 2020- 2030 phấn đấu mức tăng trưởng bình quân hằng năm từ 10% trở lên.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

Công ty mong muốn mang lại cho các đối tác và khách hàng những sản phẩm với chất lượng tốt nhất, giá cả hợp lý nhất đồng thời hạn chế thấp nhất gây ô nhiễm môi trường.

Quản trị rủi ro

Hoạt động quản trị rủi ro là một phần không thể thiếu và không tách rời với mọi quá trình/tác nghiệp của Công ty. Hàng năm, Tổng Giám đốc chỉ đạo xem xét và phê duyệt khung quản trị rủi ro chung cho toàn Công ty. Hoạt động quản trị rủi ro được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa các tuyến quản trị thuộc Ban điều hành với các Giám đốc khối, trưởng bộ phận. Các vấn đề cần quản trị bao gồm các khu vực có thể xảy ra rủi ro tiềm tàng, đặc biệt rủi ro liên quan đến hoạt động, tuân thủ, chuẩn mực, quy trình và các quy định pháp luật, dựa trên cơ sở các cuộc họp định kỳ. Các rủi ro được xác định trên cơ sở các mục tiêu chiến lược và các rủi ro trọng yếu có liên quan tới các mục tiêu chiến lược của Công ty bao gồm:

- Rủi ro kinh tế
- Rủi ro cạnh tranh
- Rủi ro thị trường
- Rủi ro lãi suất
- Rủi ro chính sách
- Rủi ro môi trường
- Rủi ro chất lượng nguồn nhân lực

Các nhân tố rủi ro

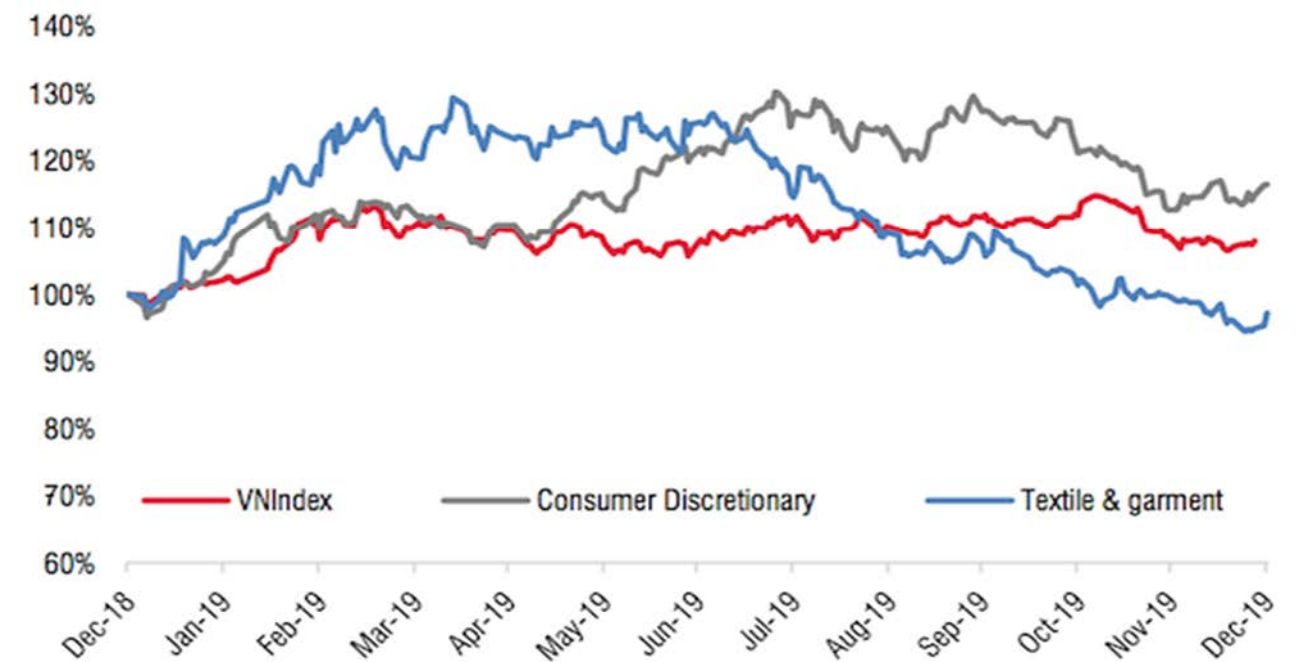
Loại rủi ro	Diễn giải rủi ro	Giải pháp hạn chế rủi ro
Rủi ro kinh tế	Khủng hoảng kinh tế toàn cầu, thiên tai, dịch bệnh có thể ảnh hưởng tới nhu cầu tiêu dùng sản phẩm dệt may và do đó có thể ảnh hưởng tới khả năng bán hàng của doanh nghiệp.	Để đạt được tốc độ tăng trưởng doanh thu mục tiêu, Công ty tích cực phát triển các khách hàng mới và thị trường mới. Bên cạnh đó, Công ty cũng không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành để giữ chân khách hàng thân thiết. Ngoài ra, Công ty cũng chú trọng công tác nghiên cứu phát triển để ra những sản phẩm có tính năng kỹ thuật đặc biệt.
Rủi ro cạnh tranh	Xu hướng dịch chuyển sản xuất dệt may từ Trung Quốc và các quốc gia khác như Hàn Quốc và Đài Loan sang Việt Nam cùng với làn sóng đầu tư để đón cơ hội từ FTA sẽ dẫn đến sự cạnh tranh lớn hơn trong ngành sản xuất sợi. Các đối thủ chuyển sang phân khúc cao cấp hoặc sản xuất sợi tái chế.	Với mô hình kinh doanh chú trọng vào cơ sở vật chất hiện đại, đội ngũ nhân viên lành nghề, chuyên nghiệp và hệ thống quản lý hiện đại, Công ty tin tưởng sẽ duy trì được khả năng cạnh tranh trong việc cung cấp sản phẩm chất lượng cao và giá thành cạnh tranh
Rủi ro nguyên vật liệu	Hiện tại, Công ty đang nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất chính, cho nên khi nguồn cung nguyên vật liệu bị thiếu hụt hoặc không đảm bảo chất lượng có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Công ty như giao hàng không đúng hạn, chất lượng không đảm bảo...	Công ty luôn có chính sách đa dạng nhà cung cấp và đánh giá chất lượng nhà cung cấp định kỳ. Tùy theo điều kiện thị trường, Công ty luôn lưu trữ một lượng nguyên vật liệu nhất định để đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Rủi ro Lãi suất	Lãi suất cho vay hình thành nên chi phí vốn và là chi phí đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh; có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Việc lãi suất cho vay biến động có ảnh hưởng rất lớn tới kết quả HĐKD của Công ty	Công ty phía luôn chủ động và nỗ lực trong việc tìm kiếm nguồn vốn giá rẻ, ngoài việc tăng nguồn vốn chủ sở hữu, Công ty cần phải lựa chọn tổ chức tín dụng, tổ chức phi tín dụng có mức lãi suất cạnh tranh để huy động vốn nhằm tiết giảm chi phí cho Công ty
Rủi ro pháp luật	Sự thay đổi của các chính sách pháp luật về Thị trường chứng khoán, thuế, hải quan, bảo vệ môi trường, lao động có thể làm tăng chi phí vận hành của doanh nghiệp	Công ty đã có cơ chế theo dõi, cập nhật và điều chỉnh để có sự thích nghi tốt nhất đối với những thay đổi này
Rủi ro môi trường	Ngành sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố môi trường. Vấn đề bảo vệ môi trường, xử lý chất thải sau quá trình sản xuất kinh doanh là thách thức không nhỏ đối với Công ty. Sức ép về sự gia tăng của các khoản phí: phí tài nguyên môi trường, phí xử lý chất thải, tiền thuê đất,... ngày càng cao cũng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty	Hiện tại, Công ty đã tuân thủ đầy đủ và đang thực hiện tốt các quy định của Pháp luật về bảo vệ môi trường, các chi phí phát sinh cần thiết liên quan đến công tác bảo vệ môi trường được tính toán nằm trong kế hoạch chi phí của Công ty. Công ty đã có kế hoạch đầu tư thêm dây chuyền sản xuất hiện đại, hạn chế tối đa chất thải ra môi trường.
Rủi ro chất lượng nguồn nhân lực	Rủi ro khi nguồn nhân lực không đáp ứng được yêu cầu quản trị của doanh nghiệp: nguồn nhân lực không đạt chất lượng, thiếu kinh nghiệm trong hoạt động điều hành và quản lý; ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty	Chú trọng tuyển dụng, đào tạo, huấn luyện phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu công việc. Đảm bảo các chính sách lương thưởng, phúc lợi, chế độ đãi ngộ và môi trường làm việc tốt nhất cho người lao động. Tập trung vào công tác đào tạo, nâng cao trình độ- kỹ năng tay nghề của CBCNV, xây dựng đội ngũ kế thừa.

Tổng quan ngành dệt may

Diễn biến hoạt động ngành dệt may trong năm 2019

Biểu đồ 1. Diễn biến hoạt động ngành dệt may năm 2019



Nguồn: Bloomberg

Theo Vinatex, nhu cầu dệt may thế giới tăng 3,3% YoY trong năm 2019 (năm 2018 là 7,4% YoY), trong đó xuất khẩu của Trung Quốc giảm 2,3% so với cùng kỳ năm ngoái (YoY) trong khi xuất khẩu của Ấn Độ, Bangladesh và Việt Nam tăng lần lượt là 1,4% YoY, 2,4% YoY và 7,3% YoY.

Theo Văn phòng dệt may Hoa Kỳ (OTEXA), nhập khẩu hàng may mặc của Mỹ ước tính tăng 3% YoY trong năm 2019. Trong 11 tháng 2019, xuất khẩu hàng may mặc của Trung Quốc sang Mỹ giảm 6,6% YoY, trong khi xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam tăng 10% YoY.

Trong giai đoạn 2018-2019, thị phần xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ tăng từ 11,8% lên 12,8%, trong khi thị phần của Trung Quốc giảm từ 36,4% còn 33,4%. Khác với Việt Nam, xuất khẩu của Bangladesh và Campuchia sang Hoa Kỳ cũng có mức tăng

trưởng mạnh mẽ đạt 9,9% YoY và 19,5% YoY, tuy nhiên thị phần nhập khẩu sang Mỹ vẫn thấp hơn Việt Nam, lần lượt đạt 5,5% và 2,7%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam ước tính đạt 39 tỷ USD trong năm 2019 (+7,3% YoY), thấp hơn so với kế hoạch của cả nước là 40 tỷ USD. Đây là mức tăng trưởng thấp hơn mức đã đạt được trong 2 năm qua (2017: 10,8% YoY và 2018: 16% YoY).

Trong năm 2019, xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường khác chỉ đạt mức tăng trưởng một con số, trong đó thị trường tăng trưởng cao nhất là Mỹ, đạt 8,9% YoY. Theo Vinatex, nhu cầu thế giới bị ảnh hưởng bởi chiến tranh thương mại. Các công ty sản xuất trong nước cho biết sản lượng mỗi đơn hàng giảm, khách hàng không còn đặt hàng trước 3-6 tháng như trước, và giá cả trở nên cạnh tranh hơn.

Khối các doanh nghiệp FDI (chịu trách nhiệm cho khoảng 60% tổng kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam) cũng có hiệu suất thấp, với doanh thu thấp hơn ước tính do giá bông toàn cầu giảm nhanh, và khách hàng thận trọng đặt hàng hơn do lo ngại về chiến tranh thương mại.

Tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp có vốn đầu từ FDI có thể vẫn được hưởng lợi từ hội nhập (một phần sợi và vải tự cung cấp), do đó ảnh hưởng ít nghiêm trọng hơn so với các công ty Việt Nam thuần túy.

Trong 11 tháng 2019, ngành dệt may thu hút được 1,5 tỷ USD vốn FDI. Có dòng vốn đầu tư ngày càng tăng vào phân ngành sợi và sợi màu từ Hàn Quốc và Đài Loan.

Dự báo tăng trưởng ngành dệt may trong năm 2020

Dự báo tăng trưởng ngành thời trang năm 2020

Tăng trưởng doanh thu	2018	2019	2020 (dự báo)
Tổng ngành thời trang	3,5-4,5%	3,5-4,5%	3-4%
Bắc Mỹ	1-2%	2,5-3,5%	2-3%
Khu vực phát triển Châu Âu	2-3%	1,5-2,5%	1-2%
Khu vực mới nổi Châu Âu	5,5-6,5%	4,5-5,5%	4,5-5,5%
Trung Đông và Châu Phi	5-6%	3-4%	3-4%
Khu vực phát triển của APAC	2-3%	2-3%	2-3%
Khu vực mới nổi của APAC	6,5-7,5%	6,5-7,5%	6-7%
Châu Mỹ La Tinh	5-6%	2,5-3,5%	2,5-3,5%

-(Nguồn: McKinsey & Company)

The McKinsey Global Fashion Index dự đoán doanh thu ngành thời trang thế giới sẽ tăng 3-4% YoY trong năm 2020, so với mức 3,5-4,5% YoY trong năm 2019. Mức dự báo thấp hơn phản ánh người tiêu dùng ngày càng thận trọng hơn trong bối cảnh bất ổn về nền kinh tế vĩ mô lớn hơn và những đe dọa từ chiến tranh thương mại tiếp tục diễn ra. Tại thị trường Mỹ và EU, tâm lý người tiêu dùng bất ổn trong khi ở thị trường mới nổi Châu Á-Thái Bình Dương tương đối mạnh nhưng tăng trưởng cũng giảm dần. Lợi ích kinh tế sẽ tiếp tục chảy vào một nhóm nhỏ các công ty hàng đầu được lựa chọn, trong khi các công ty tầm trung càng càng bị chèn ép.

Đối với Việt Nam, ước tính kim ngạch xuất khẩu của ngành sẽ đạt 41,5 tỷ USD đến 42 tỷ USD trong năm 2020 (tăng 6,4%-7,7% YoY). Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex) và các chi nhánh đặt mục tiêu hoàn thành 50,9 nghìn tỷ đồng doanh thu (+3,5% YoY) và 1,55 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế (+11,3% YoY). Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS), hầu hết các công ty vẫn đang đàm phán cho các đơn hàng đến quý 2/2020 (chủ yếu là do cạnh tranh về giá), không giống các năm trước.

Dự báo tăng trưởng xuất khẩu ngành được nhóm phân tích đưa ra là có thể được đẩy nhanh khi các đơn hàng chuyển từ Trung Quốc sang Việt Nam tiếp tục diễn ra, đặc biệt là ở các thị trường mới được hưởng lợi từ CPTPP như Canada và Australia.

Tuy nhiên, ngành dệt may tiếp tục gặp các vấn đề và rủi ro. Mức lương tối thiểu tiếp tục tăng khoảng 5,1%-5,7% trong năm 2020, với tốc độ tương tự như mức tăng năm 2019. Theo VITAS, Việt Nam đã nâng mức lương tối thiểu lên 12 lần kể từ năm 2008. Khi nhiều nhà máy có vốn đầu tư FDI dịch chuyển và thành lập tại Việt Nam, khả năng cạnh tranh về lương sẽ trở nên khốc liệt hơn giữa các công ty trong nước và các công ty có vốn đầu tư FDI, đẩy lạm phát tiền lương cao hơn và ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận gộp của các công ty. Ngoài ra, chi phí điện và chi phí vận chuyển cũng sẽ ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh.

Ngành dệt may phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu (60%) máy móc, nguyên vật liệu và phụ kiện. Với các quy định khó khăn về nguồn gốc từ CPTPP (sợi chuyển tiếp) và EVFTA (vải chuyển tiếp), các công ty may mặc không có chuỗi giá trị tích hợp đầy đủ ở Việt Nam sẽ không nhận thấy tác động ngay lập tức, vì các công ty này phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên vật liệu từ Trung Quốc.



Tình hình hoạt động trong năm 2019

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Ngành dệt may bước sang năm 2019 với nhiều kỳ vọng sáng đến từ các hiệp định thương mại tự do được Việt Nam ký kết như CPTPP, EVFTA... đặc biệt là kỳ vọng với thị trường EU - một trong ba thị trường xuất khẩu dệt may lớn nhất của Việt Nam hiện nay, bên cạnh Mỹ, Nhật Bản.

Với thị trường Mỹ, dù chưa tham gia CPTPP, nhưng cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung được nhiều ý kiến nhận định sẽ tạo điều kiện cho đơn hàng chuyển dịch từ Trung Quốc sang các quốc gia khác, trong đó Việt Nam được đánh giá sẽ trở thành điểm đến hấp dẫn nhất nhờ sở hữu nhiều lợi thế từ vị trí địa lý, nhân công dồi dào, chi phí sản xuất thấp và mối quan hệ hợp tác sẵn có của doanh nghiệp với các nhãn hàng lớn.

Thế nhưng, trái với kỳ vọng hưởng lợi từ thương chiến Mỹ-Trung và việc các hiệp định thương mại tự do được ký kết, không ít doanh nghiệp dệt may trong đó có Fortex đã chịu ảnh hưởng nghiêm trọng trong năm 2019. Cụ thể, doanh thu thuần trong năm 2019 của công ty chỉ đạt 999,99 tỷ đồng, đạt gần 85% so với mức kế hoạch 1.225 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế âm 93,7 tỷ đồng.

Tổ chức và nhân sự**Danh sách các thành viên Ban điều hành:**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày sinh	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
Ông Đỗ Văn Sinh	Tổng Giám đốc	31/03/1981	0 cổ phần	0
Ông Phạm Trường Giang	Phó TGD	13/04/1981	0 cổ phần	0
Ông Trần Xuân Tiến	Phó TGD	19/10/1975	0 cổ phần	0
Ông Đào Văn Nam	Kế toán trưởng	23/06/1990	0 cổ phần	0

BAN ĐIỀU HÀNH**ÔNG ĐỖ VĂN SINH**

Thành viên HĐQT—Tổng Giám Đốc

Sinh năm: 1980

Cử nhân quản trị kinh doanh

Quá trình công tác

4/2019 - Nay: Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

12/2018 - 4/2019: Giám đốc kinh doanh Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

2017 - 2018: Phó Tổng Giám Đốc công ty cp xuất nhập khẩu thủy sản miền trung

2013 - 2016: Phó Giám đốc kinh doanh Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

2004 - 2012: Trưởng phòng kinh doanh Công ty cổ phần tập đoàn Đại Cường

ÔNG PHẠM TRƯỜNG GIANG

Phó Tổng Giám Đốc

Sinh năm: 1981

Cử nhân kế toán tài chính

Quá trình công tác

11/2019 - Nay: Phó Tổng Giám Đốc công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

2017– Nay: Tổng Giám Đốc công ty cổ phần tập đoàn Đại Cường

2013– 2015: Giám đốc tài chính công ty cổ phần tập đoàn Đại Cường

2011– 2013: Phó Tổng Giám Đốc công ty cổ phần tập đoàn Đại Cường

2008– 2011: Trưởng phòng dự án—đầu tư công ty cổ phần tập đoàn Đại Cường

2002– 2008: Nhân viên kế toán công ty cổ phần tập đoàn Đại Cường

**ÔNG TRẦN XUÂN TIẾN**

Phó Tổng Giám Đốc

Sinh năm: 1975

Kỹ sư điện - Cử nhân quản trị kinh doanh

Quá trình công tác

10/2019 - Nay: Phó Tổng Giám Đốc công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

8/2010 - 10/2019: Trưởng phòng kỹ thuật công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

6/2007– 8/2010: nhân viên phòng kỹ thuật công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

ĐÀO VĂN NAM

Kế toán trưởng

Sinh năm: 1990

Thạc sĩ QTKD - Cử nhân kế toán tài chính

Quá trình công tác

11/2019 - Nay: Kế toán trưởng công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

12/2018 - 11/2019: Phó phòng kế toán công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

7/2018 - 12/2018: Nhân viên kế toán công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

**Những thay đổi trong ban điều hành**

Trong năm 2019, Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Đức Quân có sự thay đổi trong ban điều hành, cụ thể như sau

- Miễn nhiệm chức vụ:
- Tổng Giám đốc: Nguyễn Thị Mai
 - Phó Tổng Giám đốc: Nguyễn Duy Chiến
 - Kế toán trưởng: Ông Hoàng Khắc Huy
- Bổ nhiệm chức vụ:
- Tổng Giám đốc: Ông Đỗ Văn Sinh
 - Phó Tổng Giám đốc: Ông Phạm Trường Giang
 - Phó Tổng Giám đốc: Ông Trần Xuân Tiến
 - Kế toán trưởng: Ông Đào Văn Nam

NHÂN SỰ

Tổng hợp nhân sự qua các năm

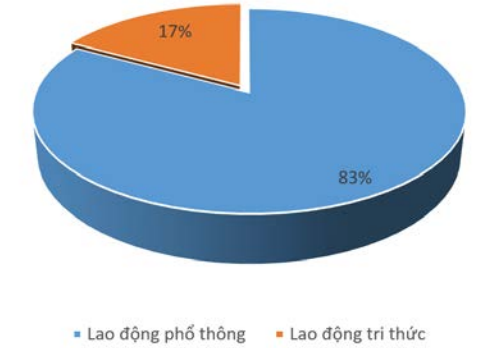
STT	Khu vực làm việc	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
1	Tổng CBCNV	870	847	611
2	Văn Phòng	48	46	50
3	Đức Quân 1	198	187	95
4	Đức Quân 2	312	304	227
5	Đức Quân 5	312	310	239

Năm 2019, công ty chủ động thay đổi hình thức tính lương thời gian sang lương khoán sản phẩm thúc đẩy tăng năng suất lao động và giảm nhân sự rườ rệ. Từ đó nâng cao được chế độ phúc lợi cho người lao động.

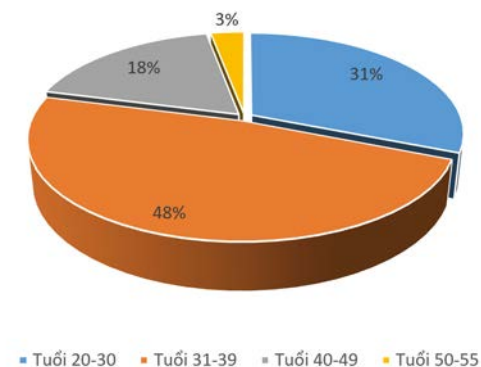
Fortex sử dụng lao động trên cơ sở Luật lao động hiện hành. Nhân viên công ty được ký kết hợp đồng lao động theo đúng quy định và phù hợp với các vị trí công việc



Phân loại lao động



Phân loại lao động theo độ tuổi



Chính sách đối với người lao động**Số lượng lao động trong công ty**

Tính đến 31/12/2019 Công ty có 611 người

Chính sách đối với người lao động

Nhân tố con người từ lâu vẫn được coi là nguồn lực quý giá nhất của Doanh nghiệp. Nguồn nhân lực mạnh không những tạo cho Doanh nghiệp lợi thế cạnh tranh mà còn là yếu tố quyết định sự thành công hay thất bại của Doanh nghiệp, do đó lãnh đạo Công ty đã rất chú trọng công tác tuyển dụng, đào tạo nhân lực.

**Chính sách tuyển dụng**

Công ty thực hiện tuyển dụng lao động cả trong nội bộ lẫn bên ngoài Công ty nhằm mục đích tìm được những người có năng lực, trình độ đáp ứng được yêu cầu của công việc đồng thời phù hợp với định hướng phát triển của Công ty.

Trong nội bộ: Để bạt các vị trí quản lý, lãnh đạo ,Trưởng phòng, phó phòng... đây là lực lượng lao động đã quen với công việc, hiểu biết rõ về công ty, trung thành với công ty.

Thu hút lao động bên ngoài doanh nghiệp: Thông qua các phương tiện truyền thông, trung tâm giới thiệu việc làm, sàn giao dịch việc làm, hội chợ việc làm, thông báo tuyển dụng ở các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề... công ty thu hút lao động ở các lĩnh vực: công nhân kỹ thuật, kỹ sư, cử nhân kinh tế, ngoại ngữ, kế toán, ... ưu tiên những cá nhân có kinh nghiệm làm việc.

Chính sách đào tạo

Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là về kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn đối với nhân viên nghiệp vụ. Việc đào tạo tại Công ty được thực hiện theo hướng sau:

Đối với lao động trực tiếp: mở các lớp bồi dưỡng tại chỗ để nâng cao trình độ tay nghề và sự hiểu biết của người lao động về ngành. Công ty tiến hành đào tạo và đào tạo lại nhằm nâng cao hiệu quả lao động của các lao động hiện có. Người lao động cũng luôn được khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các lớp đào tạo nâng cao trình độ về chuyên môn nhằm đáp ứng được yêu cầu mới trong công tác.

Chế độ làm việc

Công ty thực hiện chế độ lao động theo Luật Lao động và các quy định của Pháp luật.Về điều kiện làm việc: văn phòng làm việc, nhà xưởng được thiết kế khang trang, thoáng mát đảm bảo đến mức tối đa an toàn vệ sinh lao động, tạo điều kiện tốt nhất về điều kiện làm việc để người lao động phát huy được hiệu quả lao động.

**Chính sách lương, thưởng, trợ cấp cho người lao động**

Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, tăng năng suất chất lượng hoàn thành công việc, Công ty có chủ trương khen thưởng kịp thời đối với cá nhân và tập thể có nhiều đóng góp xây dựng cho Công ty cũng như các sáng kiến làm tăng hiệu quả công việc. Việc xét thưởng căn cứ vào thành tích của các cá nhân hoặc tập thể trong việc thực hiện tiết kiệm, sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, về phương pháp tổ chức kinh doanh, tìm kiếm được khách hàng mới, thị trường mới, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, đạt được hiệu quả cao trong kinh doanh, chống lãng phí. Bên cạnh đó, Công ty cũng xử lý, kỷ luật thích đáng những cá nhân có hành vi gây thiệt hại đến hình ảnh và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty..

Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Các công ty con, công ty liên kết: Không có

Các khoản đầu tư lớn:

Các khoản đầu tư lớn của Fortex

Tên dự án	Giá trị khoản đầu tư 01/01/2019 (VND)	Giá trị khoản đầu tư ngày 31/12/2019 (VND)
Dự án nhà máy kéo sợi Đức Quân 6	60.092.902.996	62.086.274.250

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2019 đã Kiểm toán)

Tình hình tài chính

Tình hình tài chính năm 2019 của Công ty

ĐVT: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Năm		Tăng/giảm
		2018	2019	
1	Vốn điều lệ	500.000	500.000	0%
2	Doanh thu thuần	1.152.524	999.920	-13,24%
3	Lợi nhuận sau thuế	31.715	(93.748)	-
4	Tỷ lệ cổ tức	-	-	-

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2019 đã Kiểm toán)

Các chỉ tiêu tài chính

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2018	Năm 2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	1,23	1,04
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ – Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	Lần	1,05	1,02
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	%	66,91	71,03
+ Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	202,24	245,23
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	Vòng	6,19	12,44
+ Doanh thu thuần/ Tổng tài sản bình quân	Lần	0,64	0,60
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	2,45	-
+ Hệ số LNST/ Vốn chủ sở hữu bình quân	%	4,86	-
+ Hệ số LNST/ Tổng tài sản bình quân	%	1,61	-
+ Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/ Doanh thu thuần	%	2,69	-

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2019 đã Kiểm toán)

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**Cổ phần:**

Tổng số cổ phần đang lưu hành : 50.000.000 cổ phần
 Loại cổ phần đang lưu hành : Cổ phần phổ thông

Công ty không có cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng

Cơ cấu cổ đông:**Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2019**

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần (cổ phần)	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
I.	Cổ đông trong nước	49.970.740	499.707.400.000	99,4%
	Nhà nước	0	0	0%
	Khác	49.970.740	499.707.400.000	99,4%
II.	Cổ đông nước ngoài	29.260	292.600.000	0,06%
	Tổng cộng	50.000.000	500.000.000.000	100%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2019, Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Đức Quânkông có hoạt động tăng vốn.

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Trong năm 2019, Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Đức Quân không tiến hành mua bán cổ phiếu quỹ.

Các chứng khoán khác

Hiện tại, không có loại chứng khoán khác ngoài cổ phần của Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Đức Quân.

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2019**

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Kế hoạch 2019	So sánh 2019/Kế hoạch	Năm 2018	So sánh 2019/2018
1	Doanh thu	1000	1.225	81,63%	1.154	86,66%
2	LNTT	(94)	22	-	32	-
3	LNST	(94)	22	-	28	-

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2019 đã Kiểm toán)

Tình hình tài chính**Tình hình tài sản****Tình hình tài sản của Fortex**

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2018	31/12/2019
I	Tài sản ngắn hạn	1.014.311.057.099	838.970.949.109
1	Tiền và tương đương tiền	121.626.009.988	12.371.157.159
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	220.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	743.588.848.376	809.539.814.952
4	Hàng tồn kho	146.119.061.717	14.651.447.301
5	Tài sản ngắn hạn khác	2.977.137.018	2.188.529.697
II	Tài sản dài hạn	743.131.904.062	758.521.379.845
1	Phải thu dài hạn	36.760.000.000	104.391.781.622
2	Tài sản cố định	629.377.253.908	549.751.963.742
3	Tài sản dở dang dài hạn	60.092.902.996	62.086.274.250
4	Đầu tư tài chính dài hạn	240.000.000	240.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	16.661.747.158	42.051.360.231
	Tổng cộng tài sản	1.757.442.961.161	1.597.492.328.954

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2019 đã Kiểm toán)

Theo báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019, Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Đức Quân ghi nhận tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2019 là 1.597 tỷ đồng, giảm 9,1% so với 31/12/2018. Khoản phải thu ngắn hạn khách hàng cuối năm tăng gần 200 tỷ, nguyên nhân chủ yếu đến từ việc hoạt động kinh doanh của công ty diễn biến khó khăn trong năm 2019. Ban lãnh đạo công ty buộc phải thi hành chính sách gia tăng các khoản bán chịu cho các đối tác khách hàng chiến lược của công ty để duy trì thị phần.

Tình hình nợ phải trả

Tình hình Nợ phải trả của Fortex

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2018	31/12/2019
I	Nợ ngắn hạn	823.368.504.928	810.149.576.071
1	Phải trả người bán ngắn hạn	200.980.536.914	65.443.272.756
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.093.144.390	2.351.599.395
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.525.966.250	213.124.920
4	Phải trả người lao động	7.273.311.365	3.140.960.736
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	101.976.987.362	153.442.285.665
6	Phải trả ngắn hạn khác	34.448.499.587	62.603.134.776
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	468.754.955.712	522.720.288.475
8	Quý khen thưởng, phúc lợi	3.315.203.348	234.909.348
II	Nợ dài hạn	352.596.312.388	758.521.379.845
1	Phải trả người bán dài hạn	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	90.421.024.039	74.621.024.039
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	262.175.288.349	249.991.697.760
	Tổng Nợ phải trả	1.175.964.817.316	1.134.762.297.870

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2019 đã Kiểm toán)

Để ứng phó với tình hình kinh doanh khó khăn, Ban lãnh đạo Công ty đã có động thái cơ cấu theo hướng giảm nguồn nợ vay. Tổng nợ phải trả tính đến thời điểm cuối năm 2019 không biến động nhiều so với đầu năm. Các khoản vay và nợ thuê tài chính tăng không nhiều so với đầu năm, khoảng 50 tỷ đồng. Khoản phải trả nhà cung cấp giảm khoảng 135 tỷ so với đầu năm.

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2019, công ty vẫn giữ nguyên cơ cấu tổ chức, và chính sách quản lý nhằm tạo sự đồng bộ, nhất quán theo định hướng chung đã được định rõ của Đại hội cổ đông và ban lãnh đạo.

Nhằm cải tiến mô hình quản trị theo hướng hiện đại, Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 HĐQT đã đề xuất theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 134 Luật Doanh nghiệp. Theo đó, Mô hình quản trị của Công ty sẽ gồm các cơ quan: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc. HĐQT Công ty đang nghiên cứu và triển khai tái cơ cấu Công ty theo mô hình quản trị này.

Kế hoạch phát triển trong năm 2020

Giải pháp về tài chính.

- Tiếp tục duy trì các hợp đồng hạn mức với các ngân hàng hiện tại, đề xuất phương án tỷ lệ tài sản hiện tại nhưng không giảm hạn mức.
- Tìm kiếm thêm các nguồn tài chính khác.
- Lên kế hoạch đề xuất cơ cấu, khoan nợ, giảm lãi vay với ngân hàng nhằm đối phó với khó khăn mà dịch bệnh Covid 19 gây ra.
- Lên kế hoạch xin giảm phí dịch vụ phát sinh từ các ngân hàng.

Giải pháp về Thị trường.

- + Duy trì thị trường và khách hàng hiện hữu để ổn định sản lượng tiêu thụ sản phẩm mục tiêu là tiêu thụ hết sản phẩm sản xuất trong tháng.
- + Tích cực tìm kiếm và phát triển thị trường trong và ngoài nước như “ các nước trong khối ASIAN; Châu Á; Châu Mỹ) đối với mặt hàng sợi PE và sợi pha trong thời gian tới khi nhà máy Đức Quân 2 sản xuất trở lại dự kiến đầu quý 2 năm 2020.
- + Đẩy mạnh và hoàn thiện công tác trước và sau bán hàng mục tiêu đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng trong và ngoài nước.
- + Tập trung đào tạo tại chỗ hoặc cử đi tập huấn ngắn hạn và tuyển dụng thêm nhân sự tại phòng kinh doanh có chuyên môn nghiệp vụ tốt đáp ứng yêu cầu mở rộng thị trường sợi trong thời gian tới.

Giải pháp về sản xuất.

Thực hiện việc chuyển đổi mặt hàng đáp ứng nhu cầu đa dạng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước và định hướng sản xuất sản phẩm theo cấu hình đầu tư ban đầu của nhà máy nhằm tận dụng lợi thế công nghệ nâng cao sản lượng, giảm chi phí sản xuất, giảm nhân công, giảm nhu cầu sử dụng vốn khi sản xuất sợi 100% cotton trước tình hình hạn mức tại các ngân hàng đang thắt chặt lại, mục tiêu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty trong ngắn hạn và dài hạn và ứng phó kịp thời sự dịch chuyển mặt hàng và thị trường đối với ngành dệt may sau khi cuộc khủng hoảng kinh tế kép từ thương chiến Mỹ - Trung và dịch bệnh Covid-19 kết thúc cụ thể như sau.

- Tiếp tục cơ cấu và ổn định bộ phận quản lý cấp trung tại nhà máy như sát nhập công đoạn, tinh gọn nhân sự quản lý cấp trung, giảm nhân sự định biên tại 3 nhà máy, nâng cao tay nghề cho công nhân và quản lý qua các khoá đào tạo ngắn hạn và đào tạo tại chỗ.

- Công ty tiếp tục cải tạo và mua sắm bổ sung thiết bị linh kiện máy móc cho nhà máy Đức Quân 1 mục tiêu phục hồi và vận hành đầy đủ 35/35 máy thay vì 24/35 máy sợi con và 4 máy ống. Mục tiêu nâng cao chất lượng và sản lượng sợi PE chi số từ Ne 20 – Ne45, giảm chi phí sản xuất và nhân sự tại nhà máy phân đấu sản lượng đạt từ 8,5 tấn – 9 tấn/ ngày “chưa quy đổi” nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh tại nhà máy Đức Quân 1.

- Tiếp tục quy hoạch nhà máy Đức Quân 2 chuyển đổi sản xuất đủ 3 mặt hàng (100% Polyester, sợi pha TCD; CVCD; và sợi TCM” tại nhà máy thay vì chạy một mặt hàng sợi CD như trước đây mục tiêu đa dạng hoá sản phẩm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh tại nhà máy.

+ Giai đoạn 1 : Kết thúc chuyển đổi công nghệ sản xuất sợi PE và bắt đầu sản xuất sợi PE chi số từ Ne 30 – Ne 50 và đầu Quý 2 năm 2020.

+ Giai đoạn 2: Tiếp tục điều chuyển máy móc thiết bị và mua mới một số thiết bị đáp ứng yêu cầu sản xuất sợi TCD và CVCD chi số từ Ne26 – Ne 40 bắt đầu sản xuất đầu quý 3 năm 2020.

+ Giai đoạn 3: Sau khi hoàn thành chuyển đổi mặt hàng và ổn định sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra tại nhà máy Đức Quân 2 Công ty tiếp tục đánh giá thiết bị mua bổ sung máy ghép để khôi phục sản xuất mặt hàng sợi TCM, và CVCM.

Mục tiêu sản xuất sản lượng đạt 20-21 tấn / ngày thay vì 17-18 tấn/ngày sản lượng thực tế chưa quy đổi.

- Tại nhà máy Đức Quân 5 tiếp tục đại tu và sửa chữa công đoạn máy con mục tiêu nâng cao tốc độ máy con từ 17 nghìn vòng/phút lên 19-20 nghìn vòng/phút tiếp tục mua bổ sung thiết bị để nâng cao chất lượng và sản lượng sản xuất.

Mục tiêu sản lượng đạt 20-21 tấn / ngày đổi mặt hàng sợi 32CD

Tiếp tục khảo sát đánh giá nhu cầu thị trường để khôi phục sản xuất sợi chải kỹ và đầu tư thêm thiết bị dây cung bông, máy ghép để nâng cao sản lượng sản xuất đa dạng mặt hàng sản xuất đồng thời như sợi CD chi số Ne20 - Ne40; sợi CM chi số từ Ne20-40CM và sợi bán chải thô chải kỹ (sơ mi chải kỹ) chi số Ne 20 -Ne 40.

- Sau khi hoàn thành kế hoạch chuyển đổi mặt hàng tại 3 nhà máy và ổn định thị trường đây là tiền đề và mục tiêu của Ban Lãnh Đạo Công Ty tiếp tục theo đuổi triển khai dự án nhà máy sợi Đức Quân 6 trong các năm kế tiếp.

Giải pháp về Nhân sự.

- Tiếp tục kiện toàn lại các bộ phận chức năng trong công ty theo định hướng và Nghị quyết hội đồng quản trị đã giao.

- Tập trung xây dựng tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý nhằm nâng cao công tác quản lý điều hành con người đem lại hiệu quả lao động như sau:

+ Cơ cấu lại bộ phận quản lý nhà máy Đức Quân 1 theo định hướng tinh gọn, giảm định biên bộ phận quản lý cấp trưởng phó công đoạn và tổ trưởng lao động gián tiếp.

+ Kiện toàn bộ phận quản lý và nhân sự nhà máy 2 và 5 theo mục tiêu tinh gọn và gộp công đoạn tại nhà máy mục tiêu giảm nhân sự quản lý cấp trung và lao động gián tiếp. Nâng cao vai trò điều hành ca cho trưởng ca đi ca.

- Đổi mới công tác tuyển dụng lao động bằng nhiều hình thức như sử dụng mạng xã hội, truyền thông và liên lạc trực tiếp kết hợp tuyên truyền vận động công nhân đã làm việc tại công ty về Công ty làm lại vì đây là lực lượng lao động đã có tay nghề.

- Tổ chức đào tạo tay nghề tại chỗ nâng cao năng suất lao động, một người đứng được nhiều máy và làm các công việc khác phục vụ sản xuất, vệ sinh nền nhà để giảm bớt định biên lao động.

- Tiếp tục hoàn thiện quy chế tiền lương theo hình thức lương khoán sản phẩm thúc đẩy ý thức sản xuất nâng cao thu nhập người lao động, đảm bảo đời sống cho người lao động tạo sự gắn bó làm việc lâu dài với Công ty

- Tiếp tục duy trì và phát triển nét văn hóa của Doanh nghiệp, trang phục bảo hộ lao động đẹp phù hợp với vị trí công việc, phát huy tinh thần đoàn kết trên dưới một lòng, sự chân thành cởi mở giúp đỡ lẫn nhau, kéo ngắn khoảng cách lãnh đạo, quản lý với nhân viên, người lao động tạo sự gắn gũi, chia sẻ suy nghĩ.

- Duy trì ý thức tổ chức kỷ luật trách nhiệm trong công việc đây là nhiệm vụ quan trọng để xây dựng nền tảng vững chắc cho Công ty phát triển hiệu quả và bền vững.

Đánh giá của Hội đồng quản trị

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Năm 2019, các hoạt động của công ty diễn ra khá tốt, có sự liên kết chặt chẽ giữa HĐQT với ban Tổng Giám đốc, giữa Tổng Giám đốc với các phó Tổng giám đốc và các phòng ban, các đội.

- Năm 2019 là một năm biến động lớn trong hoạt động kinh doanh của Công ty, mặc dù mọi hoạt động tổ chức, điều hành doanh nghiệp, quản trị kinh doanh đi vào ổn định, đáp ứng yêu cầu mô hình quản trị mà ĐHĐCĐ đã đề ra.

- Trước sự biến động khó lường của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, Công ty không đạt được các chỉ tiêu kinh doanh đã đề ra tại ĐHĐCĐ thường niên 2019.

- Với mục tiêu trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong ngành dệt may, các mảng hoạt động kinh doanh của Công ty ngày càng được phân định rõ nét, rõ định hướng, mục tiêu. HĐQT đang chỉ đạo sát sao việc tìm kiếm, mở rộng nguồn cung đầu vào lẫn thị trường đầu ra để mở rộng hoạt động kinh doanh, giảm thiểu rủi ro cho công ty.

- Các nhiệm vụ đề ra tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2019 được triển khai đầy đủ, đúng tiến độ kế hoạch, trong đó một số công tác nhiệm vụ trọng tâm đã được thực hiện tốt, hiệu quả. Một số công tác thực hiện tốt như phát triển thương hiệu, cải thiện môi trường làm việc, cải thiện thu nhập và đời sống tinh thần cho người lao động.

- Năm 2019, Công ty tiếp tục triển khai dự án Nhà máy Kéo sợi Đức Quân 6 để mở rộng Hoạt động SXKD. Dự kiến, bước sang năm 2020, các hạng mục đầu tư của nhà máy sẽ được hoàn tất và đưa vào chạy thử.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

- Chủ tịch HĐQT tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng tháng, quý, năm và các cuộc họp bất thường với Ban Tổng Giám đốc hoặc ban điều hành; Từ việc triển khai các cuộc họp, HĐQT đã nắm sát thực tế, từ đó đưa ra các quyết sách và chỉ đạo kịp thời, chính xác đảm bảo mọi hoạt động của Công ty thực hiện đúng pháp luật, đúng Điều lệ, đặc biệt thúc đẩy hoàn thiện kế hoạch năm 2019 mà ĐHĐCĐ đã đề ra.

- Tổng Giám đốc, các thành viên Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ chủ chốt đã thực hiện chế độ họp giao ban định kỳ hàng tháng, hoặc bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch HĐQT để đánh giá kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ trong kỳ, dự kiến triển khai nhiệm vụ kỳ tiếp theo.

- Chủ tịch HĐQT, các thành viên HĐQT thiết lập đường dây thông tin, thường xuyên liên lạc với các thành viên Ban Tổng Giám đốc để nắm biết tình hình Công ty, từ đó có những chỉ đạo kịp thời.

- Năm 2019, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn, HĐQT đã chủ động giám sát chỉ đạo và đồng hành cùng Ban Tổng Giám đốc xây dựng các kế hoạch và tìm các giải pháp tháo gỡ, khắc phục, đảm bảo hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh tế cũng như các nhiệm vụ kế hoạch đặt ra.

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2020, HĐQT sẽ tập trung đẩy mạnh chỉ đạo một số hoạt động của Công ty như sau:

- Thực hiện quyền và trách nhiệm của HĐQT được quy định tại Điều lệ, đảm bảo thực hiện mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông và quyền lợi của cổ đông;

- Xây dựng định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ 2020 nhằm đảm bảo hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020 và đạt mức tăng trưởng cao;

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020;

- Tiếp tục củng cố bộ máy tổ chức, nhân sự và đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty;

- Tăng cường công tác đào tạo nội bộ và cử cán bộ đi học nâng cao nghiệp vụ;

- Quan tâm, chia sẻ và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa của các cổ đông cũng như quan tâm đến thu nhập, quyền lợi và điều kiện làm việc của toàn thể CBCNV trong Công ty;

Hội đồng quản trị**Thành viên HĐQT Fortex**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày sinh	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ
1	Lê Mạnh Thường	Chủ tịch HĐQT	1975	5.100.000	10,2%
2	Đỗ Văn Sinh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1981	0	0%
3	Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên HĐQT	1980	0	0%
4	Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	1967	0	0%
5	Nguyễn An Toàn	Thành viên HĐQT	1965	20.000	0.04%
6	Đỗ Thị Bích Vân	Thành viên HĐQT	1989	0	0%
7	Trần Thị Mỹ Châu	Thành viên HĐQT	1971	0	
8	Nguyễn Thị Lưu	Thành viên HĐQT	1986	10.000	0.02%
9	Lê Thùy Anh	Thành viên HĐQT	1992	10.766.500	21.53%

Giới thiệu Hội đồng Quản trị**ÔNG LÊ MẠNH THƯỜNG****Chủ tịch Hội đồng Quản trị****Sinh năm: 1975****Thạc sĩ quản trị kinh doanh****Quá trình công tác**

2016/2019 - Nay: CT HĐQT Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

Các chức vụ làm giữ ở tổ chức khác

0/2016 - Nay: Phó CT HĐQT Công ty cổ phần Long Hậu

7/2016 - Nay: Phó CT HĐQT Công ty cổ phần chiếu sáng công công TP HCM

7/2016 - Nay: TV HĐQT Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản miền trung



ÔNG ĐỖ VĂN SINH

Thành viên HĐQT—Tổng Giám Đốc

Sinh năm: 1980

Cử nhân quản trị kinh doanh

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác

TV HĐQT công ty cổ phần XNK thủy sản miền trung

Quá trình công tác

4/2019 - Nay: Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

12/2018 - 4/2019: Giám đốc kinh doanh Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

2017 - 2018: Phó Tổng Giám Đốc công ty cp xuất nhập khẩu thủy sản miền trung

2013 - 2016: Phó Giám đốc kinh doanh Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

2004 - 2012: Trưởng phòng kinh doanh Công ty cổ phần tập đoàn Đại Cường

BÀ ĐỖ THỊ BÍCH VÂN

Thành viên Hội Đồng Quản Trị

Sinh năm: 1989

Cử nhân tài chính ngân hàng

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác

Không

Quá trình công tác

2019 - Nay: TV HĐQT công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân



BÀ TRẦN THỊ MỸ CHÂU

Thành viên HĐQT

Sinh năm: 1971

Cử nhân quản trị kinh doanh

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác

Không

Quá trình công tác

2014 - Nay: Phó Giám Đốc mua hàng Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

2001 - 2014: Quản lý tại Công ty Olam International Ltd

1996 - 2000: Nhân viên kinh doanh công ty Murubeni

BÀ NGUYỄN THỊ LƯU

Thành viên HĐQT

Sinh năm: 1986

Kỹ Sư Dệt

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác

Không

Quá trình công tác

2019 - Nay: TV HĐQT Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

2012 - Nay: Trưởng phòng kế hoạch Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

2016 - 2019: TV BKS Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

2011 - 2012: Phó Quản Đốc công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

2007 - 2011: Nhân viên thống kê công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân





BÀ LÊ THÙY ANH

Thành viên HĐQT

Sinh năm: 1992

Cử nhân kinh tế

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác

Không

Quá trình công tác

4/2019 - Nay: Giám Đốc Kinh Doanh Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

2017 - 4/2019: Nhân viên kinh doanh Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

ÔNG NGUYỄN VĂN TUẤN

Thành viên HĐQT

Sinh năm: 1967

Cử nhân quản trị kinh doanh

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác

Chủ tịch công ty CP tư vấn Sao Việt

Chủ tịch Hiệp hội bông sợi Việt Nam

Phó chủ tịch công ty CP đầu tư và PT Rạng Đông

Quá trình công tác

2017 - Nay: TV HĐQT Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

2010 - 2015: Phó chủ tịch Hiệp hội bông sợi Việt Nam

1993 - 2000: VPĐD công ty Murubeni tại TP HCM

1989 - 1990: Nhân viên tại công ty XNK tạp phẩm TP HCM



ÔNG NGUYỄN AN TOÀN

Thành viên HĐQT

Sinh năm: 1965

Kỹ Sư Công Nghệ Dệt

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác

Tổng Giám Đốc công ty CP đầu tư Newcity Đà Nẵng

Quá trình công tác

2017 - Nay: TV HĐQT Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

2015 - 2017: Phó TGD công ty ĐT&PT Phú Việt, TV HĐQT CTCP Long Hậu

2010 - 2015: Phó TGD công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

1999 - 2010: Chuyên viên ngành sợi—Tập đoàn dệt may Việt Nam

1997 - 1999: Giám sát bán hàng công ty Shell Gas Hải Phòng

1996 - 1997: Kỹ sư bán hàng công ty Shiberhegner Thụy Sĩ

1987 - 1996: Công ty Dệt may Hà Nội

ÔNG NGUYỄN HOÀNG GIANG

Thành viên HĐQT

Sinh năm: 1980

Thạc sĩ quản trị kinh doanh

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác

TV HĐQT tại công ty cổ phần Fideco

Trưởng ban kiểm soát tại công ty cổ phần bất động sản và xây dựng trường thành

**Quá trình công tác**

10/2015 - Nay: TV HĐQT Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

02/2013 - 6/2013: Trưởng phòng tư vấn công ty cổ phần chứng khoán quốc gia

3/2012 - 4/2013: TV Ban kiểm soát công ty cổ phần bảo hiểm AAA

3/2012 - 1/2013: Giám đốc tư vấn công ty cổ phần Bamboo Capital

4/2010 - 6/2012: TV HĐQT công ty cổ phần thép Đình Vũ

3/2010 - 2/2012: PGĐ chi nhánh Hà Nội, PGĐ Ngân hàng đầu tư, GD khối tư vấn TCDN, CTCP chứng khoán ngân hàng sài gòn thương tín

2/2008 - 4/2010: TV Ban kiểm soát công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kan

7/2007 - 2/2010: Phó phòng tư vấn công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt

10/2002 - 6/2007: Trưởng bộ phận chế độ tài chính & kế toán tổng hợp - phòng tài chính kế toán - Bưu điện Hà Nội

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị Công ty không thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hoạt động của Hội đồng quản trị**Bảng 16. Các cuộc họp của HĐQT**

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi		Lý do không tham dự
			họp tham dự	Tỷ lệ	
1	Lê Mạnh Thường	Chủ tịch HĐQT	6/14	100%	Tham dự đầy đủ các cuộc họp khi trong HĐQT
2	Đỗ Văn Sinh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2/14	11.76%	Tham dự đầy đủ các cuộc họp khi trong HĐQT. Được bầu HĐQT ngày 29/10/2019
3	Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên HĐQT	14/14	100%	
4	Đỗ Thị Bích Vân	Thành viên HĐQT	2/14	11.76%	Tham dự đầy đủ các cuộc họp khi trong HĐQT. Được bầu HĐQT ngày 29/10/2019
5	Trần Thị Mỹ Châu	Thành viên HĐQT	10/14	71.4%	Tham dự đầy đủ các cuộc họp khi trong HĐQT, được bầu HĐQT ngày 16/04/2019
6	Nguyễn Thị Lưu	Thành viên HĐQT	10/14	71.4%	Tham dự đầy đủ các cuộc họp khi trong HĐQT, được bầu HĐQT ngày 16/04/2019
7	Lê Thùy Anh	Thành viên HĐQT	10/14	71.4%	Tham dự đầy đủ các cuộc họp khi trong HĐQT, được bầu HĐQT ngày 16/04/2019
8	Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	14/14	100%	
9	Nguyễn An Toàn	Thành viên HĐQT	14/14	100%	

Các nghị quyết HĐQT

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	274/2019/NQ-FTM	04/01/2019	Thông qua miễn nhiệm Phó TGD đối với ông Nguyễn Duy
2	11/2019/NQ-FTM-HDQT	19/01/2019	Thông qua báo cáo tài chính Quý 4/2018 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019
3	38/2019/NQ-FTM-HDQT	21/02/2019	Thông qua kế hoạch và nội dung tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2019, Ngày chốt cổ đông tham dự Đại hội
4	60A/2019/NQ-FTM-HDQT	26/03/2019	Thông qua báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán và thông qua thời gian, nội dung, chương trình Đại hội cổ đông thường niên 2019
5	60B/2019/NQ-FTM-HDQT	26/03/2019	Thông việc việc bổ nhiệm Tổng giám đốc mới của Công ty
6	60C/2019/NQ-FTM-HDQT	26/03/2019	Thông qua việc từ nhiệm chức Tổng giám đốc đối với Bà Nguyễn Thị Mai và bầu nhiệm TGD mới Đỗ Văn Sinh kể từ ngày 01/04/2019
7	107/2019/NQ-FTM-HDQT	16/04/2019	Thông qua việc bầu Ông Nguyễn Hoàng Giang làm Chủ tịch HĐQT ; Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh quý 1/2019; Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2019
8	128/2019/NQ-FTM-HDQT	10/05/2019	Thông qua việc hủy bỏ phương án phát hành cổ phiếu đã được thông qua tại đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 Thông qua phương án phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu.

Các nghị quyết HĐQT (Tiếp theo)

9	142/2019/NQ-FTM-HDQT	10/08/2019	Thông qua báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm đã được kiểm toán
10	150/2019/NQ-FTM-HDQT	16/09/2019	Thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2017 và 50% cổ tức năm 2018
11	154/2019/NQ-FTM-HDQT	16/09/2019	Thông qua đơn từ nhiệm chức danh chủ tịch HĐQT của ông Nguyễn Hoàng Giang
12	163/2019/NQ-FTM-HDQT	24/09/2019	Thông qua việc cần thiết phải bổ sung thành viên HĐQT để bầu ra Chủ tịch HĐQT mới Thông qua việc tổ chức Đại hội cổ đông bất thường để bầu thêm thành viên vào HĐQT và bầu Chủ tịch HĐQT dự kiến vào ngày 24/10/2019, ngày chốt danh sách cổ đông tham dự 15/10/2019
13	193/2019/NQ-FTM-HDQT	12/10/2019	Thông qua thời gian địa điểm tổ chức ĐHCĐ bất thường vào 14h00 ngày 29/10/2019 và thông qua tài liệu họp Đại hội cổ đông bất thường
14	208/2019/NQ-FTM	22/10/2019	Thông qua việc xin thoái vốn tại dự án khu thương mại
15	219/2019/NQ-FTM	29/10/2019	Thông qua việc bổ nhiệm Ông Lê Mạnh Thường giữ chức
16	231/2019/NQ-FTM-HDQT	20/11/2019	Thông qua việc bổ nhiệm ông Phạm trường giang giữ chức vụ Phó tổng giám đốc điều hành kinh doanh kể từ ngày 20/11/2019 Thông qua việc bổ nhiệm ông Trần Xuân Tiến giữ chức vụ Phó tổng giám đốc điều hành sản xuất kể từ ngày 20/11/2019 Thông qua việc bãi nhiệm chức vụ kế toán trưởng đối với ông Hoàng Khắc Huy kể từ ngày 01/12/2019 Thông qua việc bổ nhiệm ông Đào Văn Nam giữ chức vụ Kế Toán trưởng công ty CP Đầu tư và PT Đức quân kể từ ngày 01/12/2019

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Những thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành đã tích cực tham gia quản trị công ty nói chung cũng như Ban giám đốc nói riêng; đưa ra những đánh giá, những ý kiến khách quan nhằm mục tiêu cuối cùng là để kiện toàn công tác quản trị công ty; đồng thời hoàn thành nhiệm vụ của Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông giao phó.

Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày sinh	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ
1	Bà Phạm Thị Phương	Trưởng BKS	05/10/1981	0 cổ phần	0 %
2	Ông Trần Xuân Tiến	Thành viên BKS	19/10/1975	0 cổ phần	0 %
3	Bà Đào Thị Huệ	Thành viên BKS	21/02/1985	0 cổ phần	0 %

b. Hoạt động của Ban kiểm soát

Phân công nhiệm vụ giữa các thành viên trong Ban Kiểm Soát, thường xuyên tổ chức họp để trao đổi kế hoạch công việc về chuyên môn nghiệp vụ giữa các thành viên Ban Kiểm Soát.

- Tham gia các buổi họp giao ban của ban lãnh đạo công ty về kế hoạch kinh doanh hàng tuần, tháng, quý, năm và cáo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh.
- Xem xét các báo cáo tổng kết tài chính, sản xuất, kinh doanh của phòng tài chính kế toán cung cấp.
- Tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị.
- Kiểm tra báo cáo tài chính của công ty, giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán kế toán.
- Thực hiện việc kiểm tra, giám sát các hoạt động của công ty, các bộ phận phòng ban.
- Thường xuyên có báo cáo gửi Hội đồng Quản trị kết quả kiểm tra, giám sát.
- Kiến nghị các biện pháp sửa đổi, bổ sung các quy định trong quy trình, quy chế để cải tiến các hoạt động của công ty theo quy định của pháp luật.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Stt	Nội dung	Số tiền 1 người/	Số tiền cả năm 2019(VNĐ)
1	Thù lao Chủ tịch HĐQT	15.000.000	180.000.000
2	Thù lao thành viên HĐQT	10.000.000	600.000.000
3	Thù lao Ban kiểm soát	3.000.000	90.000.000
	Tổng		870.000.000

- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Không có

- Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có.

- Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Năm 2019, Công ty không có nội dung nào chưa thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý công ty.

Hoạt động bảo vệ môi trường

Theo dõi, giám sát các báo cáo về môi trường.

Phát triển sợi màu dope dyed giúp thay thế công nghệ nhuộm truyền thống.

Hạn chế sử dụng nguồn nước, hóa chất từ đó hạn chế xả nước thải ra môi trường

Nâng tỷ trọng doanh thu sợi tái chế lên 100% vào 2025.

Tuân thủ các tiêu chuẩn REACH 168, Oeko – tex 100, GRS và ISO 9001:2015.

Nghiên cứu và đưa ra các giải pháp tiết kiệm năng lượng.

Hạn chế phát thải và sử dụng nguyên liệu dầu Diesel.

Hoạt động đóng góp cho xã hội và cộng đồng

Tổ chức các khóa đào tạo nhằm nâng cao tay nghề cho người lao động.

Đánh giá tay nghề, thực hiện chính sách đề bạt và thăng tiến cho CBCNV.

Định kỳ kiểm định an toàn máy móc thiết bị.

Thực hiện kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người lao động.

Đảm bảo sự công bằng và bình đẳng trong môi trường làm việc.

Tỷ lệ tham gia Bảng thương lượng tập thể của Công ty là: 100%.

Lựa chọn nguồn tuyển dụng có chất lượng cao.

Liên tục cải thiện chính sách nhân sự, nâng cao chính sách phúc lợi và tiền lương cho người lao động.

Đảm bảo mức lương bình quân tại Công ty luôn cao hơn mức lương tối thiểu vùng và trung bình của ngành.

Hoạt động tăng trưởng kinh tế bền vững

Tăng doanh thu, lợi nhuận của Công ty.

Liên tục mở rộng thị trường và mạng lưới khách hàng nội địa và xuất khẩu.

Đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương.

Duy trì công ăn việc làm, tạo thu nhập ổn định cho người lao động trên địa bàn thành phố Thái Bình

Theo dõi và giám sát báo cáo đánh giá môi trường.

Tuân thủ pháp luật hiện hành, đảm bảo minh bạch trong việc thông tin và hoạt động kinh doanh.

Báo cáo tài chính được kiểm toán của Công ty được đăng tải đầy đủ trên trang thông tin điện tử của công ty theo đường dẫn: <https://fortex.com.vn/>

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 1000400095 ngày 30/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 01/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: bán buôn sợi); Xây dựng công trình dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;...

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Thường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Bích Vân	Thành viên
Bà Trần Thị Mỹ Châu	Thành viên
Bà Lê Thùy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn An Toàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lưu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Sinh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trường Giang	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Xuân Tiến	Phó Tổng Giám Đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Sinh
Tổng Giám đốc

Số: /BCKT/TC/NV9

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến ngoại trừ

Trong năm 2019, Công ty phát sinh khoản lỗ trên Báo cáo tài chính là: 93.748.112.761 đồng, luồng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh âm là: 284.028.101.668 đồng; Các khoản vay Ngân hàng quá hạn thanh toán số tiền: 45.087.396.911 đồng tại thuyết minh số 20 và Lãi vay ngân hàng quá hạn thanh toán chưa được gia hạn nợ số tiền: 178.248.574.661 đồng tại thuyết minh số 18. Các điều kiện này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến của Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, Ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc rằng: Trong năm 2019, Giá cổ phiếu công ty biến động giảm lớn từ vùng giá 23.600 đồng/cổ phiếu xuống xấp xỉ 1.940 đồng/cổ phiếu, tương ứng mất đi gần 90% giá trị, hiện đóng cửa phiên giao dịch tại thời điểm phát hành báo cáo này giá cổ phiếu của Công ty là: 1.520 đồng/cổ phiếu; Các khoản cho vay ngắn hạn, dài hạn không có tài sản đảm bảo tại thuyết minh số 8; Các khoản hợp tác đầu tư chưa đánh giá được tính hiệu quả của việc đầu tư tại thuyết minh số 9. Các điều kiện này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký

hành nghề kiểm toán số 0373-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 26 tháng 03 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Quang Hiệp
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký

hành nghề kiểm toán số 1320-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

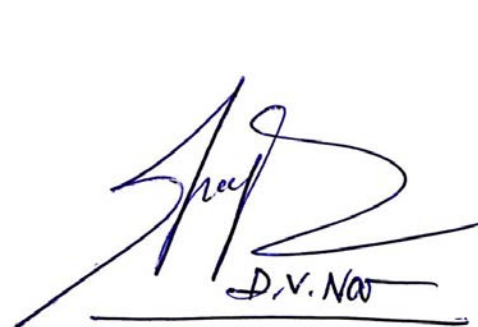
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		838.970.949.109	1.014.311.057.099
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.371.157.159	121.626.009.988
1. Tiền	111		12.371.157.159	21.406.009.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	100.220.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	220.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		809.539.814.952	743.588.848.376
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	408.049.742.360	192.359.685.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	212.077.439.896	330.266.839.276
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	2.550.000.000	74.813.174.812
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	186.862.632.696	146.149.149.239
IV. Hàng tồn kho	140	10	14.651.447.301	146.119.061.717
1. Hàng tồn kho	141		14.651.447.301	146.119.061.717
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.188.529.697	2.977.137.018
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.071.708.105	675.936.776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		866.821.592	2.301.200.242
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	250.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		758.521.379.845	743.131.904.062
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		104.391.781.622	36.760.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	104.391.781.622	36.760.000.000
II. Tài sản cố định	220		549.751.963.742	629.377.253.908
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	543.200.449.310	621.710.056.936
- Nguyên giá	222		1.007.961.569.844	1.007.661.884.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(464.761.120.534)	(385.951.828.004)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	6.551.514.432	7.667.196.972
- Nguyên giá	228		7.944.995.383	7.944.995.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.393.480.951)	(277.798.411)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	62.086.274.250	60.092.902.996
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62.086.274.250	60.092.902.996
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	240.000.000	240.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		240.000.000	240.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42.051.360.231	16.661.747.158
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	42.051.360.231	498.457.427
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	16.163.289.731
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.597.492.328.954	1.757.442.961.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.134.762.297.870	1.175.964.817.316
I. Nợ ngắn hạn	310		810.149.576.071	823.368.504.928
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	65.443.272.756	200.980.536.914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.351.599.395	2.093.144.390
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	213.124.920	4.525.966.250
4. Phải trả người lao động	314		3.140.960.736	7.273.211.365
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	153.442.285.665	101.976.987.362
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	62.603.134.776	34.448.499.587
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	522.720.288.475	468.754.955.712
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		234.909.348	3.315.203.348
II. Nợ dài hạn	330		324.612.721.799	352.596.312.388
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	74.621.024.039	90.421.024.039
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	249.991.697.760	262.175.288.349
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		462.730.031.084	581.478.143.845
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	462.730.031.084	581.478.143.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.142.927.632	7.727.176.184
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(46.412.896.548)	73.750.967.661
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.335.216.213	45.435.938.703
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(93.748.112.761)	28.315.028.958
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.597.492.328.954	1.757.442.961.161



Đào Văn Nam

Đào Văn Nam
Người lập biểu

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2020



Đào Văn Nam

Đào Văn Nam
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
Tổng Giám đốc



Đào Văn Nam

Đào Văn Nam
Người lập biểu

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2020



Đào Văn Nam

Đào Văn Nam
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Năm	
			2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	01	1.000.004.512.334	1.154.533.219.473
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	02	84.854.303	2.008.812.960
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	24	10	999.919.658.031	1.152.524.406.513
4. Giá vốn hàng bán	25	11	999.820.723.813	1.065.409.932.284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	98.934.218	87.114.474.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21	20.979.304.211	35.258.115.135
7. Chi phí tài chính	27	22	63.987.377.187	59.856.663.990
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	62.740.894.528	53.514.098.837
8. Chi phí bán hàng	28	25	4.329.330.600	5.865.112.717
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26	25.513.451.527	25.675.281.699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	(72.751.920.885)	30.975.530.958
11. Thu nhập khác	29	31	1.856.914.280	2.335.707.648
12. Chi phí khác	30	32	22.853.106.156	1.596.260.654
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	(20.996.191.876)	739.446.994
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	(93.748.112.761)	31.714.977.952
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	51	-	3.399.948.994
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	(93.748.112.761)	28.315.028.958
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	70	(1.875)	538

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(93.748.112.761)	31.714.977.952
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	78.809.292.530	79.166.056.024
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.356.799.268)	952.266.868
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	53.062.650.678	(34.906.267.884)
- Chi phí lãi vay	06	62.740.894.528	53.514.098.837
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	99.507.925.707	130.441.131.797
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(133.582.748.198)	59.004.662.955
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	131.467.614.416	52.085.108.121
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(79.903.967.620)	(87.057.426.951)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(41.948.674.133)	4.583.148.369
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.245.308.412)	(39.117.406.790)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.616.240.521)	(3.125.334.919)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(228.706.702.907)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(284.028.101.668)	116.813.882.582
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(37.662.701.743)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.411.393.190)	(78.508.174.812)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	107.127.840.000	50.126.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.077.590.877	11.176.208.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	132.794.037.687	(54.868.667.761)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	924.469.246.783	1.506.967.873.469
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(882.687.504.609)	(1.541.437.344.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41.781.742.174	(34.469.471.448)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(109.452.321.807)	27.475.743.373
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	121.626.009.988	93.815.654.795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	197.468.978	334.611.820
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	12.371.157.159	121.626.009.988

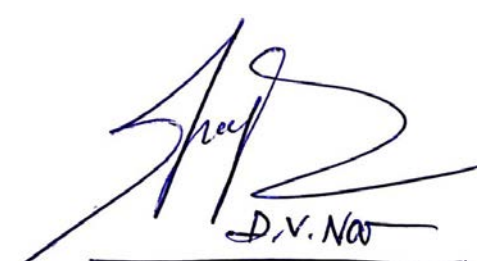


Đào Văn Nam

Người lập biểu

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2020



Đào Văn Nam

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 500.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 50.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: bán buôn sợi); Xây dựng công trình dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; ...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tỉ ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tỉ ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	2019
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	8 – 22 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	08 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng là 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi

phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.587.700.000	662.541.914
Tiền gửi ngân hàng	10.783.457.159	20.743.468.074
Các khoản tương đương tiền		100.220.000.000
	12.371.157.159	121.626.009.988

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	220.000.000	220.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (*)	220.000.000	220.000.000	-	-
b) Đầu tư dài hạn	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
Trái phiếu (**)	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
	460.000.000	460.000.000	240.000.000	240.000.000

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2017/1497403/HĐTĐ ngày 28/02/2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (bên A) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (bên B) số tiền 220.000.000 đồng, thời hạn 1 năm từ 28/02/2017 đến 28/02/2018; lãi suất 6,5%/năm (lãi trả một lần khi đến hạn). Đây là khoản tiền gửi bảo đảm cho nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân. Nếu tiền gửi đến hạn mà bên A chưa có nhu cầu rút thì bên B chủ động chuyển toàn bộ số tiền gốc sang kỳ hạn mới tương ứng với lãi suất thông báo của bên B tại thời điểm chuyển, tiền lãi của bên A sẽ được bên B chuyển vào tài khoản số 15010000068922 của bên A tại bên B

(**) Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2028 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam mã BID2_18.06, số lượng 24 trái phiếu, tại ngày 19/12/2018; mệnh giá một trái phiếu 10.000.000 VND /trái phiếu; thời hạn trái phiếu 10 năm; hình thức phát hành ghi sổ; ngày phát hành 19/12/2018; ngày đáo hạn 19/12/2028; Lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) ngân hàng tham chiếu tại ngày Xác định lãi suất +1%/năm; Phương thức trả lãi: trả sau; thời điểm trả lãi: định kỳ 1 năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu; Địa điểm thanh toán gốc, lãi: Đại lý đăng ký lưu ký và thanh toán chuyển trả tiền gốc, lãi trái phiếu vào Tài khoản của người sở hữu trái phiếu đăng ký tại Sở đăng ký hoặc thông qua hình thức hợp pháp khác theo thỏa thuận với người sở hữu trái phiếu.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	398.272.256.146	168.435.085.049
Công ty Cổ phần Tân An	134.228.246.412	32.023.069.274
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Phú Việt	140.370.055.754	41.844.356.000
Công ty Cổ phần Dệt sợi DamSan	-	6.400.664.403
Công ty TNHH Kinh doanh Việt Mỹ	1.691.500.301	3.107.000.000
Sharewatt hotels linens and amenities inc	7.386.423	42.958.628.602
Smart shirts I.TD	-	30.364.808.872
Shanghai Xietong (Group) CO.,LTD	19.448.912.876	11.655.097.782
Công ty TNHH XDTM Dịch vụ Phú Hoàng Phát	102.375.497.200	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	150.657.180	81.460.116
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	9.777.486.214	23.924.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	9.777.486.214	23.924.600.000
	408.049.742.360	192.359.685.049

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	212.077.439.896	330.266.839.276
Công ty TNHH XDTM DV Phú Hoàng Phát	-	3.269.727.903
Tongkook International Trading Co., Limited	138.716.007.074	88.607.120.074
Công Ty CP ĐI & PI Phú Việt	-	72.717.258.222
SAURER TECHNOLOGIES GMBH&CO.KG	1.645.193	-
ONE COMMODITIES	531.485.356	-
D.V.EXPORTS (Manjeet)	292.995.587	-
Các đối tượng khác	3.356.058.576	17.832.085.116
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	69.179.248.110	147.840.647.961
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	69.179.248.110	147.840.647.961
	212.077.439.896	330.266.839.276

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	2.550.000.000	74.813.174.812
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (1)	-	58.332.549.812
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (2)	2.550.000.000	5.070.000.000
Công ty TNHH Bất động sản New City (3)	-	10.800.625.000
Ông Đào Ngọc Trung (4)	-	300.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phú Hoàng Phát (5)	-	310.000.000
b) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn	104.391.781.622	36.760.000.000
Bà Hoàng Thị Yên (6)	12.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Cúc (7)	60.071.000	82.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (8)	92.194.549.812	33.862.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (9)	24.535.810	1.780.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (10)	11.800.625.000	1.000.000.000
Ông Đào Ngọc Trung (11)	300.000.000	-
	106.941.781.622	111.573.174.812

(2) Khoản cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số ĐQ-CNDC/HĐVT/01.2019 ngày 01/12/2019 với số tiền 2.550.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

(6) Khoản cho cá nhân bà Hoàng Thị Yên vay theo hợp đồng cho vay số 02/ĐQ-HTY/2018 ngày 20/04/2018 với số tiền 50.000.000 đồng. Thời hạn vay là 25 tháng kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất. Điều kiện được vay vốn là bà Hoàng Thị Yên phải tiếp tục làm việc cho công ty từ 5 năm trở lên tính từ thời điểm vay. Mục đích khoản cho vay là để bà Hoàng Thị Yên xây nhà ở.

(7) Khoản cho cá nhân bà Lê Thị Cúc vay theo hợp đồng cho vay số 01/ĐQ-HTY/2018 ngày 20/04/2018 với số tiền 100.000.000 đồng. Thời hạn vay là 34 tháng kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất. Điều kiện được vay vốn là bà Hoàng Thị Cúc phải tiếp tục làm việc cho công ty từ 5 năm trở lên tính từ thời điểm vay. Mục đích khoản cho vay là để bà Lê Thị Cúc mua nhà ở xã hội thuộc Dự án Petro Thăng Long.

(8) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số 25032017/HĐVT ngày 25/03/2017 với số tiền 23.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền lần 1 số 01/25032017/HĐVT, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 25/03/2019. Phụ lục gia hạn hợp đồng lần 2 số 02/25032017, khoản cho vay được gia hạn đến 25/03/2020. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/07/2019, Phụ lục hợp đồng được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_28.12.18/HĐVT ngày 28/12/2018 với số tiền 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 28/12/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC_28.12.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_30.11.18/HĐVT ngày 30/11/2018 với số tiền 265.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 30/11/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC_30.11.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_01.31.10.18/HĐVT ngày 31/10/2018 với số tiền 265.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 30/10/2019, Phụ lục hợp đồng số 01.TC_01.31.08.18 HDVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_29.08.18/HĐVT ngày 29/08/2018 với số tiền 270.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 29/08/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC29.08.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_31.07.18/HĐVT ngày 31/07/2018 với số tiền 290.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 31/07/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC31.07.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_13.07.18/HĐVT ngày 13/07/2018 với số tiền 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 13/07/2019, Phụ lục hợp đồng số 01.TC13.07.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số ĐQ-ĐC/HĐVT/01.2018 ngày 15/02/2018 với số tiền 11.765.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 15/05/2019, Phụ lục hợp đồng số 01.ĐQ-ĐC/HĐVT/01.2018/PL được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC010718/HĐVT ngày 01/07/2018 với số tiền 22.097.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/07/2019, Phụ lục hợp đồng số 01.TC010718/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

(9) Khoản cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC010718/HĐVT/ĐQ-CNDC ngày 01/07/2018 với số tiền 1.780.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

(10) Bao gồm các hợp đồng cho vay :

- Khoản cho Công ty TNHH Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số 02012017/HĐVT ngày 02/01/2017 với tổng số tiền 58.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 05 tháng từ 03/01/2017 đến ngày 03/06/2017. Khoản cho vay này đã được gia hạn thời hạn vay tiền từ 04/06/2017 đến 31/12/2018 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03/06/2017. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền lần 2 số PL 02/02012017/HĐVT ngày 02/01/2019 thì thời hạn hợp đồng được gia hạn từ 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/05/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/02012017/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty TNHH Bất động sản New City thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty TNHH Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số ĐQ-NCT/HĐVT/01.2018 ngày 02/01/2018 với số tiền 1.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

(11) Khoản cho cá nhân ông Đào Ngọc Trung vay theo hợp đồng cho vay số 09012017/HĐVT ngày 09/01/2017 với số tiền 300.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 25/01/2017 đến ngày 25/12/2017. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng số 01/09012017/HĐVT thì thời hạn hợp đồng được gia hạn đến 25/06/2019. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 20/06/2019, Phụ lục hợp đồng được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và ông Đào Ngọc Trung thay đổi thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	709.547.470	702.934.000
Lãi phạt khách hàng trả chậm	34.125.000	6.900.000
Phải thu lãi cho vay	18.697.838.052	30.399.406.645
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đại Cường (*)	115.000.000.000	115.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (**)	50.000.000.000	-
Phải thu khác	2.421.122.174	39.908.594
	186.862.632.696	146.149.149.239

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30/11/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/30112016 ngày 30/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó, Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào Dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn đến ngày 31/12/2019. Sau khi dự án thực hiện thành công, công ty được hưởng 3.000 m2 sàn thương mại văn phòng của Dự án, tương đương 38,3 triệu đồng/m2 (đã bao gồm thuế GTGT) tại vị trí đã được phê duyệt theo thỏa thuận giữa 2 bên hoặc Công ty được hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn cộng một khoản lãi với lãi suất 15%/năm tính trên tổng số tiền nhà đầu tư đã thực góp. Tài sản đảm bảo của khoản đầu tư này là 11.500.000 cổ phiếu của ông Lê Mạnh Thường tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân ngày 31/01/2018 đã thông qua việc chấp thuận cho ông Lê Mạnh Thường tùy ý sử dụng 2.000.000 cổ phần trong tổng số 11.500.000 cổ phần được dùng để bảo lãnh cho khoản đầu tư vào Công ty CP Bất động sản Đại Cường. Đến thời điểm 31/12/2019, số cổ phần của ông Lê Mạnh Thường sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân chỉ còn 5.100.000 cổ phần

(**) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản New City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch Chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lạc tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 mét vuông để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 31/12/2019; Nhà đầu tư sẽ chuyển tiền góp vốn vào Tài khoản Góp vốn; việc triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư được thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sử dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000 m2 hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển Khoản góp vào Tài khoản Góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.244.988.990	-	87.588.137.056	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	15.526.939.089	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	730.566.423	-	10.740.387.385	-
Thành phẩm	1.675.891.888	-	32.263.598.187	-
	14.651.447.301	-	146.119.061.717	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.071.708.105	675.936.776
Công cụ dụng cụ xuất dùng	727.082.658	494.378.645
Chi phí mua bảo hiểm	135.325.768	181.558.131
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	209.299.679	-
b. Dài hạn	42.051.360.231	498.457.427
Công cụ dụng cụ	11.430.987.083	218.833.118
Các khoản chi phí dài hạn khác	30.620.373.148	279.624.309
Cộng	43.123.068.336	1.174.394.203

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Chi tiết phụ lục 1)**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH****13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 2)****15. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án nhà máy kéo sợi Đức Quân 6	62.086.274.250	60.092.902.996
	62.086.274.250	60.092.902.996

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán	45.962.837.106	45.962.837.106	181.500.101.264	181.500.101.264
Công ty Bảo Việt Bình Dương	210.022.576	210.022.576	-	-
Công ty TNHH bao YFY Hà Nam	310.046.220	310.046.220	-	-
Qingdao Sunrise Link Co., LTD	37.571.212.402	37.571.212.402	72.190.079.668	72.190.079.668
Om India Trading Company PVT. LTD	113.232.312	113.232.312	24.037.101.091	24.037.101.091
UDAY COTTON INDUST	3.663.398.876	3.663.398.876	74.745.862.181	74.745.862.181
Phải trả các đối tượng khác	4.094.924.720	4.094.924.720	10.527.058.324	10.527.058.324
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	19.480.435.650	19.480.435.650	19.480.435.650	19.480.435.650
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	19.480.435.650	19.480.435.650	19.480.435.650	19.480.435.650
	65.443.272.756	65.443.272.756	200.980.536.914	200.980.536.914

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả trước	2.351.599.395	2.093.144.390
Công ty TNHH SX & TM Thái Phương	13.688.369	509.892.978
Công ty TNHH Bông Thái Bình	-	693.500.000
Công ty TNHH TM Mai Phương Vy	-	810.000.000
MK INTERNATIONAL CO.,LTD	710.647.669	-
Guangzhou Metals IMP.and exp.ltd	72.875.790	72.875.790
Công ty TNHH Đức Hiếu	419.999.998	-
Công ty TNHH Dệt may Thiên Phú	374.888.140	-
Công ty TNHH dệt may Hoàng Nguyễn	398.171.179	-
Các khách hàng khác	361.328.250	6.875.622
	2.351.599.395	2.093.144.390

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	153.442.285.665	101.976.987.362
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	152.125.725.663	100.524.542.409
Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam	1.210.419.961	516.017.099
Các khoản trích trước khác	106.140.041	936.427.854
b. Dài hạn	74.621.024.039	90.421.024.039
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	74.621.024.039	90.421.024.039
	228.063.309.704	192.398.011.401

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31/12/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2014/HDTDDT-NHPT ngày 31/12/2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Thái Bình, Tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến năm tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTĐ-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng phát triển Việt Nam-Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/09/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý 1 năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Lịch trả nợ lãi vay Ngân hàng Phát triển Thái Bình:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	152.125.725.663	100.524.542.409
Trong năm thứ 2	20.580.000.000	15.800.000.000
Sau năm thứ 2	54.041.024.039	74.621.024.039
	226.746.749.702	190.945.566.448

19. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.614.000	148.405.787
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	12.181.945.776	8.531.260.938
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	50.416.575.000	25.416.575.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	352.257.862
Cộng	62.603.134.776	34.448.499.587

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (chi tiết xem phụ lục 03)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 04)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		25.000.000.000
Cổ tức được chia theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/2018.NQ-ĐIĐCĐ.ĐQ ngày 16 tháng 4 năm 2018		

c. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/cổ phiếu)		
22. DOANH THU		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	633.400.551.624	1.027.573.654.393
Doanh thu bán hàng hóa	366.603.960.710	126.959.565.080
	1.000.004.512.334	1.154.533.219.473
23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	84.854.303	2.008.812.960
	84.854.303	2.008.812.960
24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	633.400.551.624	1.027.573.654.393
Doanh thu bán hàng hóa	366.519.106.407	124.950.752.120
	999.919.658.031	1.152.524.406.513
25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	634.888.547.164	944.284.523.445
Giá vốn của hàng hóa đã bán	364.932.176.649	121.125.408.839
	999.820.723.813	1.065.409.932.284
26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	36.389.217	231.194.465
Lãi cho vay ngắn hạn	9.714.633.067	8.800.073.419
Lãi phải thu Công ty CP Bất động sản Đại Cường	8.625.000.000	25.875.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.603.281.927	351.847.251
	20.979.304.211	35.258.115.135

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	62.740.894.528	53.514.098.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.246.482.659	6.342.565.153
	63.987.377.187	59.856.663.990
28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	25.513.451.527	25.675.281.699
Lương và các khoản phải trích theo lương	7.498.265.536	6.128.451.422
Phí dịch vụ bảo vệ	1.730.000.000	1.933.499.998
Phí ngân hàng	9.538.634.037	9.917.395.445
Phí bảo hiểm	131.741.328	56.943.910
Phí thuê hạ tầng	179.335.464	179.335.464
Phí dịch vụ tư vấn	36.035.000	537.600.182
Chi phí khấu hao	2.645.455.860	1.253.023.548
Chi phí khác	3.753.984.302	5.669.031.730
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	4.329.330.600	5.865.112.717
Cước vận chuyển	1.187.995.673	1.872.307.976
Phí năng hạ	439.790.914	723.242.713
Phí dịch vụ hỗ trợ thủ tục xuất khẩu	1.259.135.550	1.427.874.975
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	262.961.325	1.126.269.326
Chi phí hoa hồng	862.403.271	715.417.727
Chi phí nhân viên bán hàng	317.043.867	-
29. THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu tiền bông thiếu	1.717.804.019	-
Bồi thường bảo hiểm	-	2.186.260.278
Các khoản thu nhập khác	139.110.261	149.447.370
	1.856.914.280	2.335.707.648
30. CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm	1.003.397.979	1.374.115.939
Khấu hao TSCĐ không chạy hết công suất	16.535.696.571	-
Chi phí khác	5.314.011.606	222.144.715
	22.853.106.156	1.596.260.654

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP MIỄN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(93.748.112.761)	31.714.977.952
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	-	1.951.718.987
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	-	1.951.718.987
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	1.401.509.267
Tổng thu nhập chịu thuế	(93.748.112.761)	32.265.187.672
- Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	-	24.424.708.320
- Thu nhập chịu thuế 20%	-	7.840.479.352
Thuế suất thuế TNDN	0	3.102.667.721
- Thuế suất ưu đãi	8,50%	7,5%
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20,00%	20,00%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	-	3.399.948.994

(*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) áp dụng cho Nhà máy kéo sợi 4.500 tấn - Đại Cường 2 là 15% lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (là năm 2009). Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 08201000002 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 4 tháng 1 năm 2007. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo. Năm 2019 Nhà máy Đại Cường 2 chịu thuế suất thuế TNDN là 8,5%.

Dự án Đại Cường 5 công suất 8.700 tấn/năm hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2012), được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ 4 có doanh thu (Dự án chưa có lợi nhuận chịu thuế, năm thứ 4 có doanh thu là năm 2015) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 5 năm tiếp theo. Năm 2019, Nhà máy Đại Cường 5 chịu thuế

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(93.748.112.761)	28.315.028.958
Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	(1.415.751.448)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(93.748.112.761)	26.899.277.510

Cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(1.875)	538

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	437.793.896.558	672.319.088.952
Chi phí nhân công	40.856.441.384	55.605.672.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.924.975.070	79.166.056.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	409.219.812.275	105.532.651.400
Chi phí khác bằng tiền	21.270.853.392	21.071.850.436
Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh	989.065.978.679	933.695.319.394

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Quản lý rủi ro vốn
Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	792.017.091.895	730.930.244.061
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(12.371.157.159)	(121.626.009.988)
Nợ thuần	779.645.934.736	609.304.234.073
Vốn chủ sở hữu	462.730.031.084	581.478.143.845
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,68	1,05

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Phụ lục minh số 3.2

Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.371.157.159	121.626.009.988
Phải thu khách hàng và phải thu khác	594.912.375.056	338.508.834.288
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	240.000.000	240.000.000
	607.743.532.215	460.374.844.276
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	772.711.986.235	730.930.244.061
Phải trả người bán và phải trả khác	115.859.847.756	226.754.253.666
Chi phí phải trả	228.063.309.704	192.398.011.401
	1.116.635.143.695	1.150.082.509.128

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.371.157.159	-	12.371.157.159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	594.912.375.056	-	594.912.375.056
Đầu tư tài chính	220.000.000	240.000.000	460.000.000
Cộng	607.503.532.215	240.000.000	607.743.532.215
Tại ngày 31/12/2019			
Các khoản vay	522.720.288.475	249.991.697.760	772.711.986.235
Phải trả người bán và phải trả khác	115.859.847.756	-	115.859.847.756
Chi phí phải trả	228.063.309.704	-	228.063.309.704
Cộng	866.643.445.935	249.991.697.760	1.116.635.143.695
Chênh lệch thanh khoản thuần	(259.139.913.720)	(249.751.697.760)	(508.891.611.480)
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.626.009.988	-	121.626.009.988
Phải thu khách hàng và phải thu khác	338.508.834.288	-	338.508.834.288
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	240.000.000	240.000.000
Cộng	460.134.844.276	240.000.000	460.374.844.276
Tại ngày 01/01/2019			
Các khoản vay	468.754.955.712	262.175.288.349	730.930.244.061
Phải trả người bán và phải trả khác	226.754.253.666	-	226.754.253.666
Chi phí phải trả	101.976.987.362	90.421.024.039	192.398.011.401
Cộng	797.486.196.740	352.596.312.388	1.150.082.509.128
Chênh lệch thanh khoản thuần	(337.351.352.464)	(352.356.312.388)	(689.707.664.852)

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Ông Lê Mạnh Thường
 Ông Phạm Thành Đông
 Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
 Công ty CP Bất động sản Đại Cường
 Công ty CP Bất động sản New City
 Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR

Mối quan hệ

Cổ đông sáng lập
 Cổ đông sáng lập
 Công ty có liên quan
 Công ty có liên quan
 Công ty có liên quan
 Công ty có liên quan

Trả trước người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	69.179.248.110	147.840.647.961
Cộng	69.179.248.110	147.840.647.961

Phải trả người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	19.480.435.650	19.480.435.650
Cộng	19.480.435.650	19.480.435.650

Thu nhập ban giám đốc

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lương và phụ cấp của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1.108.290.392	1.630.104.750
Cộng	1.108.290.392	1.630.104.750

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân đã được kiểm toán và kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Đào Văn Nam

Người lập biểu

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2020

Đào Văn Nam

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Sinh

Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2019		Số phát sinh trong năm		Số đã nộp trong năm		Số điều chỉnh giảm/ khấu trừ		Tại ngày 31/12/2019	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT	-	-	6.935.062.661	6.935.062.661	6.935.062.661	-	-	-	-	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	6.160.981.561	6.160.981.561	6.160.981.561	-	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	774.081.100	774.081.100	774.081.100	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.366.240.521	-	-	4.616.240.521	-	250.000.000	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	159.725.729	238.800.956	238.800.956	185.401.765	-	-	-	-	213.121.920
Thuế xuất khẩu	-	-	9.284.968	9.284.968	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	185.979.059	185.979.059	185.979.059	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	21.686.445	21.686.445	21.686.445	-	-	-	-	-
Cộng	-	4.525.966.250	7.390.814.089	7.390.814.089	11.953.655.419	-	250.000.000	-	250.000.000	213.121.920

PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiện trực		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Tại ngày 01/01/2019	165.413.913.297	836.667.828.918	1.621.818.182	3.958.324.513	1.007.661.884.940					
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	299.684.904	-	-	-	299.684.904					
Tại ngày 31/12/2019	165.713.598.201	836.667.828.918	1.621.818.182	3.958.324.513	1.007.961.569.844					
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ										
Tại ngày 01/01/2019	34.077.348.733	351.082.793.835	711.643.979	80.041.457	385.951.828.004					
Khấu hao trong năm	8.132.487.520	70.004.692.366	153.999.996	518.112.648	78.809.292.530					
Giảm khác	-	-	-	-	-					
Tại ngày 31/12/2019	42.209.836.253	421.087.486.201	865.643.975	598.154.105	464.761.120.534					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày 01/01/2019	131.336.564.564	485.585.035.083	910.174.203	3.878.283.086	621.710.056.936					
Tại ngày 31/12/2019	123.503.761.948	415.580.342.717	756.174.207	3.360.170.438	543.200.449.310					

Trong đó:

Nguyên giá của các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 252.211.102 đồng

PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	01/01/2019				Trong năm				31/12/2019			
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn												
Vay bằng VND	171.439.432.465	171.439.432.465	213.275.622.519	121.887.311.765	262.827.743.219	262.827.743.219	262.827.743.219	262.827.743.219	262.827.743.219	262.827.743.219	262.827.743.219	262.827.743.219
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (t)	171.439.432.465	171.439.432.465	213.275.622.519	121.887.311.765								
Vay bằng USD	170.097.043.908	170.097.043.908	615.264.641.232	639.852.799.560	145.508.885.580	145.508.885.580	145.508.885.580	145.508.885.580	145.508.885.580	145.508.885.580	145.508.885.580	145.508.885.580
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Nam Hà Nội	13.304.900.000	13.304.900.000	22.135.801.500	35.440.701.500	-	-	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (t)	156.792.143.908	156.792.143.908	474.209.249.147	494.316.012.049	136.655.381.006	136.655.381.006	136.655.381.006	136.655.381.006	136.655.381.006	136.655.381.006	136.655.381.006	136.655.381.006
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (t)	-	-	118.919.590.585	110.066.086.011	8.853.504.574	8.853.504.574	8.853.504.574	8.853.504.574	8.853.504.574	8.853.504.574	8.853.504.574	8.853.504.574
Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)	127.218.479.339	127.218.479.339			114.383.659.676	114.383.659.676	114.383.659.676	114.383.659.676	114.383.659.676	114.383.659.676	114.383.659.676	114.383.659.676
Cộng	468.754.955.712	468.754.955.712	828.540.263.751	761.740.111.325	522.720.288.475	522.720.288.475	522.720.288.475	522.720.288.475	522.720.288.475	522.720.288.475	522.720.288.475	522.720.288.475

(t) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019 1497403/HĐTD ngày 30 tháng 7 năm 2020. cho vay ngắn hạn và mở L/C là 570 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn theo hạn mức tín dụng chuyển sang), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả là 100 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư nợ chiết khấu đang còn dư nợ chuyển sang. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bao lãnh, mở L/C, giao cấp hạn mức 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không hạn chế thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C. lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng căn hộ ngày 13/6/2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thương, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017.1497403 CC/HĐBB ngày 20/2/2017 ký giữa công ty và ngân hàng ghép và máy xe kiện, máy khâu, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống server và phụ trợ....



	01/01/2019				Trong năm				31/12/2019			
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	389.393.767.688	389.393.767.688	95.928.983.032	120.947.393.284	364.375.357.436	364.375.357.436	364.375.357.436	364.375.357.436	364.375.357.436	364.375.357.436	364.375.357.436	364.375.357.436
Các khoản vay dài hạn của công ty	112.212.048.512	112.212.048.512	37.182.406.121	72.331.773.284	77.062.681.349	77.062.681.349	77.062.681.349	77.062.681.349	77.062.681.349	77.062.681.349	77.062.681.349	77.062.681.349
Vay bằng VND	103.755.268.849	103.755.268.849	37.136.920.000	63.829.507.500	77.062.681.349	77.062.681.349	77.062.681.349	77.062.681.349	77.062.681.349	77.062.681.349	77.062.681.349	77.062.681.349
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (t)	65.230.761.349	65.230.761.349	16.440.000.000	25.305.000.000	56.365.761.349	56.365.761.349	56.365.761.349	56.365.761.349	56.365.761.349	56.365.761.349	56.365.761.349	56.365.761.349
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (t)	38.524.507.500	38.524.507.500	20.696.920.000	38.524.507.500	20.696.920.000	20.696.920.000	20.696.920.000	20.696.920.000	20.696.920.000	20.696.920.000	20.696.920.000	20.696.920.000
Vay bằng USD	8.456.779.663	8.456.779.663	45.486.121	8.502.265.784	-	-	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (t)	8.456.779.663	8.456.779.663	45.486.121	8.502.265.784	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	277.181.719.176	277.181.719.176	58.746.576.911	48.615.620.000	287.312.676.087	287.312.676.087	287.312.676.087	287.312.676.087	287.312.676.087	287.312.676.087	287.312.676.087	287.312.676.087
Vay bằng VND	264.260.279.176	264.260.279.176	50.227.587.500	48.535.000.000	265.952.866.676	265.952.866.676	265.952.866.676	265.952.866.676	265.952.866.676	265.952.866.676	265.952.866.676	265.952.866.676
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (t)	255.060.279.176	255.060.279.176	34.000.000.000	46.845.000.000	243.225.279.176	243.225.279.176	243.225.279.176	243.225.279.176	243.225.279.176	243.225.279.176	243.225.279.176	243.225.279.176
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (t)	9.200.000.000	9.200.000.000	16.227.587.500	1.700.000.000	23.727.587.500	23.727.587.500	23.727.587.500	23.727.587.500	23.727.587.500	23.727.587.500	23.727.587.500	23.727.587.500
Vay bằng USD	12.921.440.000	12.921.440.000	8.518.989.411	8.620.000.000	21.359.809.411	21.359.809.411	21.359.809.411	21.359.809.411	21.359.809.411	21.359.809.411	21.359.809.411	21.359.809.411
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (t)	12.921.440.000	12.921.440.000	8.518.989.411	8.620.000.000	21.359.809.411	21.359.809.411	21.359.809.411	21.359.809.411	21.359.809.411	21.359.809.411	21.359.809.411	21.359.809.411
Từ nợ dài hạn đến hạn trả (Trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	127.218.479.339	127.218.479.339			114.383.659.676	114.383.659.676	114.383.659.676	114.383.659.676	114.383.659.676	114.383.659.676	114.383.659.676	114.383.659.676
Cộng	262.175.288.349	262.175.288.349	95.928.983.032	120.947.393.284	249.991.697.760	249.991.697.760	249.991.697.760	249.991.697.760	249.991.697.760	249.991.697.760	249.991.697.760	249.991.697.760



Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	01/01/2019		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay của công ty	65.741.287.163	65.741.287.163	14.040.000.000	14.040.000.000
Vay bằng VND	57.284.507.500	57.284.507.500	14.040.000.000	14.040.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (iv)	18.760.000.000	18.760.000.000	14.040.000.000	14.040.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vi)	38.524.507.500	38.524.507.500	-	-
Vay bằng USD	8.456.779.663	8.456.779.663	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vi)	8.456.779.663	8.456.779.663	-	-
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	61.477.192.176	61.477.192.176	100.343.659.676	100.343.659.676
Vay bằng VND	48.555.752.176	48.555.752.176	87.433.339.676	87.433.339.676
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (iv)	39.355.752.176	39.355.752.176	68.415.752.176	68.415.752.176
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vii)	9.200.000.000	9.200.000.000	19.017.587.500	19.017.587.500
Vay bằng USD	12.921.440.000	12.921.440.000	12.910.320.000	12.910.320.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (viii)	12.921.440.000	12.921.440.000	12.910.320.000	12.910.320.000
Cộng	127.218.479.339	127.218.479.339	114.383.659.676	114.383.659.676

(iv) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10/01/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐT-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn Đầu tư phát triển của Nhà nước tới đây là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư lãi sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo tháng. Lãi suất trong hạn là 7,8% a. lãi suất trong hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (cộng tất cả đảm bảo tiền vay).

- Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10/01/2007 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tới đây là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2/2008. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo tháng. Lãi suất trong hạn là 9%. lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (cộng tất cả 4.500 tấn năm) của công ty. tài sản thế chấp khác của công ty trong đó có tài sản thế chấp 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

(v) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31/12/2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:

- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26/03/2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9% năm. Lãi suất quá hạn bằng 1,50% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau khi đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm). Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

- Hợp đồng số 01/2011/HĐTĐT ngày 28/01/2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6% năm. lãi suất quá hạn bằng 1,50% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm). Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

(vi) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06/03/2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PI ngày 17/06/2014 với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên. Kỳ hạn trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2018. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội là nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba: nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng BIDV và các tổ chức tín dụng khác

- Kế thức vay dài hạn số 1508/2000/22569 số tiền 20.696.920.000 đồng. giải ngân ngày 28/09/2018 thời hạn vay 10 năm. lãi suất 10-14% mục đích vay để đầu tư nhà máy Đức Quân 6.

(vii) Hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ 01 ngày 31/12/2015. Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2017. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phần xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của công ty; tài sản thu giữ tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	500.000.000.000	3.768.680.945	76.373.681.561	580.142.362.506
Lợi nhuận trong năm			28.315.028.958	28.315.028.958
Chia cổ tức		3.958.495.239	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Trích lập các quỹ			(5.957.742.858)	(1.979.247.619)
Số dư tại ngày 01/01/2019	500.000.000.000	7.727.176.184	73.750.967.661	581.478.143.845
Lợi nhuận trong năm			(93.748.112.761)	(93.748.112.761)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		1.415.751.448	(26.415.751.448)	(25.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	500.000.000.000	9.142.927.632	(46.412.896.548)	462.730.031.084

Số dư tại ngày 01/01/2018

Lợi nhuận trong năm

Chia cổ tức

Trích lập các quỹ

Số dư tại ngày 01/01/2019

Lợi nhuận trong năm

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi

Số dư tại ngày 31/12/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Người đại diện theo pháp luật của công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ VĂN SINH